

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi
đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn Chi tiết Luật chăn nuôi; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước; Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 25/5/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Kết luận số 2351-KL/TU ngày 18/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 09/08/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/08/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định 5510/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương chi tiết Đề án Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu đô thị, khu dân cư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 30/01/2024 về việc phê duyệt Đề án “Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030” (có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh; Điện lực Thanh Hóa; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN; Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ TNMT (để báo cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Thanh Hóa;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Thanh Hóa, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

ĐỀ ÁN**Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 24/4/2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Phần I**SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Theo số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố, hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 826 cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi tắt là cơ sở) đang hoạt động trong đô thị, khu dân cư gây ô nhiễm môi trường, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; bao gồm các loại hình sản xuất: Chăn nuôi gia súc, gia cầm (342 cơ sở); chế biến đá xẻ, đá ốp lát (190 cơ sở); chế biến lâm sản, sản xuất đồ gỗ, mộc dân dụng (109 cơ sở); thu mua, tái chế phế liệu, giặt bao bì (75 cơ sở); sản xuất bún (26 cơ sở); giết mổ gia súc, gia cầm (30 cơ sở); gia công cơ khí (19 cơ sở); sản xuất gạch không nung (14 cơ sở); các loại hình khác: urom tơ, dệt nhuộm, chế biến thức ăn chăn nuôi, sữa chữa ô tô, sản xuất bia, kinh doanh than...): 21 cơ sở. Các cơ sở này tập trung ở 18/27 huyện, thị xã, thành phố (*thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn; thị xã Nghi Sơn, các huyện: Yên Định, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hà Trung, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thạch Thành, Quan Sơn, Vĩnh Lộc, Quảng Xương*).

Hầu hết các cơ sở hoạt động tự phát trên đất ở của hộ gia đình, trên đất thuộc quy hoạch khu dân cư, đô thị, mặt bằng sản xuất chật hẹp, không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, sử dụng công nghệ lạc hậu, lao động thủ công; chưa có hồ sơ, thủ tục về môi trường; không đầu tư đầy đủ công trình xử lý chất thải hoặc công trình còn sơ sài, không đúng tiêu chuẩn, không vận hành thường xuyên, chất thải chưa được thu gom, xử lý triệt để thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh hoạt của nhân dân xung quanh.

Thời gian qua, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã nhận được nhiều đơn thư, phản ánh của người dân về ô nhiễm môi trường do các cơ sở trên gây ra. Qua kiểm tra, xác minh cho thấy, hầu hết các cơ sở chưa có hồ sơ, thủ tục về môi trường (*Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án BVMT, cam kết BVMT, kế hoạch BVMT*); chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, nước thải trước khi thải ra môi trường còn nhiều chỉ tiêu vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần; việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại chỗ của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất gặp nhiều khó khăn, do quỹ đất hạn hẹp, kinh phí hạn

chế không đáp ứng được yêu cầu xây dựng công trình xử lý chất thải, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT còn hạn chế,... Qua việc phản ánh qua đơn thư, đường dây nóng thường xuyên của các hộ dân cho thấy những bức xúc trong việc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường này cần phải được giải quyết dứt điểm.

Trước thực trạng trên, ngày 25/5/2021, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 15-CTr/TU thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó, giao Ban Cán sự UBND tỉnh chuẩn bị Đề án “Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong đô thị, khu dân cư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh” (nay đã được đổi tên thành Đề án “Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030” theo Kết luận số 2351-KL/TU ngày 18/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của TW

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/12/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn Chi tiết Luật chăn nuôi;
- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết

và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

- Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TTBNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Các văn bản chỉ đạo của tỉnh Thanh Hóa

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 172/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và quyết định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

- Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 25/5/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết luận số 2351-KL/TU ngày 18/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 09/08/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/08/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 5510/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương chi tiết Đề án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong đô thị, khu dân cư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

3.1. Đối tượng: Các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

3.2. Phạm vi:

- Phạm vi thời gian: Giai đoạn 2024 - 2030.

- Phạm vi không gian: trên địa bàn 27 huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Thanh Hóa.

Phần II:

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2023

I. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

- Qua số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh; số liệu thanh tra, kiểm tra, xác minh, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, trên địa bàn toàn tỉnh có 826 cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi tắt là cơ sở) đang hoạt động trong đô thị, khu dân cư gây ô nhiễm môi trường, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Căn cứ số liệu tổng hợp, điều tra cho thấy, có 700/826 (chiếm 84,74%) cơ sở đang hoạt động trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố không đầu tư các công trình BVMT/đầu tư không đầy đủ các công trình BVMT, chính việc không thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường này dẫn đến chất thải không được thu gom, xử lý/xử lý triệt để, xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường; nhiều cơ sở, hộ gia đình đã bị người dân, báo chí phản ánh nhiều lần.

II. KẾT QUẢ PHÂN LOẠI VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT¹:

Căn cứ kết quả tiêu chí phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường, sự phù hợp với quy hoạch và tiêu chí về khoảng cách ATMT, trong 826 cơ sở được tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh có:

(1) 700 cơ sở gây ô nhiễm (thuộc phạm vi Đề án); Trong đó, có:

- **673 cơ sở gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch;** bao gồm:

+ 394/673 cơ sở gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ATMT (chiếm 58,54%); *trong đó, có 110/394 cơ sở thuộc các phường của đô thị từ loại IV trở lên (thuộc địa bàn thành phố Thanh Hóa; Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn);*

+ 279/673 cơ sở gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (chiếm 41,45%); *trong đó, có 156/279 cơ*

¹ Số liệu các cơ sở gây ô nhiễm môi trường này là số liệu tại thời điểm xây dựng Đề án, có thể thay đổi khi triển khai thực hiện Đề án.

sở thuộc các phường của đô thị từ loại IV trở lên (thuộc địa bàn thành phố Thanh Hóa; Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn).

- 07/27 cơ sở gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ATMT.

- 20/27 cơ sở gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ATMT.

(2) 126 cơ sở không gây ô nhiễm môi trường (không thuộc phạm vi Đề án).

Phần III:

MỤC TIÊU, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng kế hoạch tổng thể, từng bước giải quyết tình trạng gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phấn đấu đến năm 2030 giải quyết cơ bản nguồn thải từ các cơ sở gây ô nhiễm trong đô thị và khu dân cư;

- Tạo sự chuyên biến rõ nét trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tồn tại kéo dài;

- Thực hiện mục tiêu xây dựng tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh phát triển bền vững, giàu đẹp, văn minh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Đến năm 2025:

- Hoàn thành việc phân loại đối tượng các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong đô thị, khu dân cư;

- Ban hành xây dựng kế hoạch di dời/chuyển đổi ngành nghề/giảm quy mô công suất hoặc dừng hoạt động đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để bố trí khu sản xuất tập trung nhằm đảm bảo đủ điều kiện để tiếp nhận các cơ sở trong kế hoạch di dời.

1.2.2. Đến năm 2030: Thực hiện kế hoạch di dời đã được ban hành.

- Giai đoạn 2026-2027:

+ Di dời toàn bộ/chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động tất cả các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; không phù hợp với quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ATMT thuộc các phường của đô thị từ loại IV trở lên;

+ Đầu tư đầy đủ, vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc trường hợp gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường hoặc không đảm bảo khoảng

cách ATMT nhưng thuộc loại hình có thể giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT.

- Giai đoạn 2028-2030: Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường còn lại.

II. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

2.1. Di dời: Các cơ sở thuộc đối tượng bắt buộc phải di dời khi thuộc một trong các tiêu chí sau:

- Cơ sở gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch;
- Cơ sở gây ô nhiễm môi trường phù hợp với quy hoạch; không đảm bảo khoảng cách ATMT (*trừ cơ sở thuộc loại hình có thể giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT*).

2.2. Không bắt buộc di dời: Các cơ sở thuộc đối tượng không bắt buộc phải di dời khi thuộc các tiêu chí sau:

- Cơ sở gây ô nhiễm môi trường phù hợp với quy hoạch; không đảm bảo khoảng cách ATMT nhưng thuộc loại hình có thể giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT;
- Cơ sở gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ATMT.

III. NHIỆM VỤ

3.1. Giai đoạn 2024 - 2025:

- Rà soát cập nhật số liệu để đánh giá, phân loại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường với các mức độ khác nhau;
- Thông tin, tuyên truyền trong hệ thống chính trị và doanh nghiệp, hộ gia đình chủ sở hữu cơ sở sản xuất gây ô nhiễm;
- Chỉ đạo các cơ sở gây ô nhiễm xây dựng phương án xử lý;
- Tổ chức thẩm định, phê duyệt các phương án xử lý.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030.

3.2.1. Tổ chức thực hiện các phương án:

a) Giai đoạn 2026 - 2027:

- Di dời toàn bộ/chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động tất cả các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; không phù hợp với quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ATMT thuộc các phường của đô thị từ loại IV trở lên: 110 cơ sở;

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo).

- Đầu tư đầy đủ, vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc trường hợp gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường hoặc không đảm bảo khoảng cách ATMT nhưng thuộc loại hình có thể giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT: 25 cơ sở.

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo).

b) Giai đoạn 2028 - 2030: Di dời/chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động toàn bộ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường còn lại: 565 cơ sở.

(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo).

3.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện.

- Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện;
- Xử lý các vấn đề phát sinh trong từng phương án, theo từng giai đoạn.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

4.1.1. Nguyên tắc di dời và hỗ trợ

a) Nguyên tắc di dời

- Việc di dời phải kết hợp đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ; tiết kiệm năng lượng; đảm bảo vấn đề môi trường, nhằm tránh việc di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nơi này đến nơi khác;

- Địa điểm tiếp nhận các cơ sở di dời là các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung cùng địa bàn/địa bàn lân cận, đảm bảo ngành nghề phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt hoặc các vị trí mới được cấp có thẩm quyền thống nhất chủ trương thực hiện dự án;

- Việc sử dụng diện tích đất tại vị trí đã di dời của các cơ sở phải di dời thực hiện theo quy hoạch xây dựng của địa phương, quy định của pháp luật đất đai và bảo vệ môi trường;

- Các cơ sở thuộc đối tượng phải di dời theo các quy định hiện hành khác của HĐND, UBND tỉnh thì thực hiện theo các quy định của HĐND, UBND tỉnh đã ban hành.

b) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Mỗi cơ sở di dời, chỉ được ngân sách nhà nước hỗ trợ 01 lần theo quy định;
- Nếu cùng nội dung hỗ trợ từ nhiều chính sách khác nhau thì được lựa chọn và chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

4.1.2. Chính sách hỗ trợ

a) Các cơ sở di dời được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành² như sau:

(1) Miễn, giảm tiền thuê đất:

- Miễn tiền thuê đất:
- + Tối đa không quá 03 (ba) năm, kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước (trong thời gian xây dựng cơ bản);

² Trường hợp chính sách hỗ trợ nêu trong Quyết định đã hết hiệu lực, các cơ sở áp dụng các chính sách hỗ trợ mới theo các quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện di dời.

+ 03 (ba) năm (sau thời gian xây dựng cơ bản) đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường (Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước).

- Việc giảm tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn theo quy định (Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước).

(2) *Ưu đãi về thuế:*

- Thuế suất ưu đãi: 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: tái chế, tái sử dụng chất thải... theo quy định (điểm c Khoản 1 Điều 15, Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

- Áp dụng thuế suất 10 % đối với các khoản thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường (điểm a Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế).

- Thuế suất 17% trong thời gian mười năm áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành nghề sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống: ươm tơ dệt nhiều, mộc, hàn...) (Khoản 3 Điều 15, Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

(3) Hỗ trợ cho các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điểm 1.6, Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết 185/2021/NQHĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 với các mức hỗ trợ cụ thể:

- Hỗ trợ 1 lần, thời gian hỗ trợ 03 tháng: 04 triệu đồng/tháng đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ; 05 triệu đồng/tháng đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa; 08 triệu đồng/tháng đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

- Ngoài ra trang trại chăn nuôi có nhu cầu di dời đến địa điểm mới để tiếp tục chăn nuôi, bên cạnh mức hỗ trợ nêu trên thì mỗi trang trại chăn nuôi được hỗ trợ thêm một phần chi phí vận chuyển (di chuyển chuồng trại, vật nuôi, thiết bị chăn nuôi), cụ thể:

+ Di chuyển dưới 30 km (tính từ địa điểm trang trại chăn nuôi cũ đến địa điểm trang trại mới): hỗ trợ 03 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ,

04 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa và 05 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn;

+ Di chuyển trên 30 km (tính từ địa điểm trang trại chăn nuôi cũ đến địa điểm trang trại mới): hỗ trợ 05 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, 06 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa và 07 triệu đồng đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

- Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi trang trại chăn nuôi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Nguồn vốn hỗ trợ: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách tỉnh.

4.2. Nhóm giải pháp thông tin tuyên truyền để nâng cao năng lực và nhận thức

- Tổ chức tuyên truyền, vận động, thông báo rộng rãi kế hoạch di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn để các cơ sở được biết, có phương án, kế hoạch triển khai thực hiện đảm bảo thời gian theo quy định;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải di dời thực hiện đúng theo Kế hoạch di dời đã được phê duyệt; các cơ sở thuộc đối tượng giảm quy mô để đảm bảo khoảng cách phải thực hiện giảm quy mô, đáp ứng khoảng cách theo quy định; các cơ sở được hoạt động tại chỗ phải đầu tư đầy đủ công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

- Công bố công khai quy hoạch chi tiết các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung trên địa bàn xã và các chính sách hỗ trợ có liên quan đến công tác di dời để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân biết để lựa chọn, thực hiện nhanh tiến độ di dời;

- Đẩy mạnh việc công khai thông tin về cơ sở gây ô nhiễm môi trường; tạo sức mạnh ép buộc các cơ sở phải di dời, phải giảm quy mô công suất và phải đầu tư đầy đủ các công trình xử lý chất thải đáp ứng được yêu cầu về môi trường theo đúng tiến độ;

- Tiếp tục đẩy mạnh biện pháp tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp chính quyền, các ngành và bản thân từng cơ sở gây ô nhiễm môi trường với công tác xử lý ô nhiễm và di dời trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông tổng thể về Kế hoạch di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu đô thị, khu dân cư; kịp thời phổ biến các cơ chế, chính sách mới tới các cơ sở, đồng thời phổ biến, nhân rộng các điển hình thực hiện tốt việc xử lý ô nhiễm tại chỗ và di dời đúng tiến độ;

- Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, chuyên đề nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Kế hoạch di dời;

- Tăng cường tổ chức tập huấn cho các chủ cơ sở sản xuất thuộc đối tượng

phải di dời về quy trình thực hiện di dời, những quy định về quản lý môi trường tại các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung tiếp nhận cơ sở di dời đến; tư vấn lựa chọn công nghệ xử lý môi trường, quy trình vận hành, quản lý phù hợp đối với từng cơ sở sản xuất;

- Tuyên truyền, vận động các đối tượng không có vị trí tiếp nhận di dời tại các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung tự tìm vị trí mới phù hợp với các quy định hiện hành; chuyển đổi ngành nghề phù hợp hoặc dừng hoạt động, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong đô thị, khu dân cư;

- Kiên quyết xử lý các trường hợp cố thủ không chịu di dời theo hạn định bằng hình thức cưỡng chế, ban hành quyết định đình chỉ hoạt động;

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình thuộc đối tượng được phép tiếp tục hoạt động tại chỗ hoặc giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường lập hồ sơ, thủ tục về môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt/cấp phép (nếu thuộc đối tượng) và lắp đặt, vận hành đầy đủ công trình BVMT theo quy định; kiên quyết xử lý các trường hợp cố thủ không chịu chấp hành trong thời gian quy định.

4.3. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT cho các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung do Nhà nước đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật; ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, các KCN, CCN;

- Đối với Chủ đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, khu quy hoạch sản xuất tập trung: Tập trung vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật của các KCN, CCN, khu quy hoạch sản xuất tập trung; sớm đáp ứng được yêu cầu, đưa các KCN, CCN, khu quy hoạch sản xuất tập trung sớm đi vào hoạt động để thu hút các cơ sở di dời vào hoạt động ổn định.

4.4. Nhóm giải pháp về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Đẩy mạnh công tác cho ý kiến về công nghệ sử dụng trong các dự án; giới thiệu, quảng bá các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường; nghiên cứu, lập danh mục công nghệ khuyến khích áp dụng phù hợp với từng loại hình sản xuất, từng loại chất thải của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý;

- Tăng cường các hoạt động giới thiệu công nghệ mới tới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thông qua hoạt động tuyên truyền, các Hội chợ triển lãm; hỗ trợ xúc tiến chuyển giao công nghệ trong nước và ngoài nước.

4.5. Nhóm giải pháp về quản lý

- Tăng cường công tác đôn đốc các cơ sở thuộc đối tượng di dời/giảm quy

mô, công suất thực hiện theo đúng tiến độ; tăng cường đôn đốc, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thuộc nhóm phải đầu tư công trình bảo vệ môi trường đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng quy định về bảo vệ môi trường; yêu cầu dừng hoạt động/chuyên đổi ngành nghề đối với những cơ sở không thực hiện; trường hợp các cơ sở không thực hiện theo đúng kế hoạch, cơ quan chức năng có quyền cưỡng chế bằng hình thức ngưng cung cấp điện sản xuất, ban hành quyết định cấm hoạt động;

- Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, bổ sung các cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào danh sách thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch để xác định mức độ ô nhiễm môi trường; tiến hành xử phạt theo quy định; đồng thời, bổ sung vào danh sách các cơ sở cần phải thực hiện di dời/giảm quy mô, công suất/đầu tư công trình bảo vệ môi trường theo kế hoạch đã được ban hành để thực hiện trong năm tiếp theo;

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo tiến độ di dời, tổng hợp kiến nghị của cơ sở, báo cáo UBND tỉnh tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

V. KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

5.1. Kinh phí triển khai thực hiện Đề án:

- Kinh phí triển khai thực hiện Đề án được sử dụng để thực hiện kế hoạch, phục vụ nhiệm vụ triển khai thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát,... của các cơ quan chức năng có liên quan.

- Nguồn kinh phí từ kinh phí sự nghiệp môi trường tỉnh hàng năm.

5.2. Kinh phí thực hiện hoạt động di dời của các cơ sở:

Đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc phạm vi Đề án, không hỗ trợ kinh phí thực hiện. Tuy nhiên, vẫn được được hỗ trợ tiền thuê đất, miễn, giảm tiền thuê đất, thuế... theo quy định hiện hành.

(Kinh phí hỗ trợ về đất đai, ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư; ưu đãi về thuế, phí, lệ phí phụ thuộc vào quy mô, tính chất từng dự án).

Phần IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát, xác định cụ thể các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc các đối tượng phải xử lý (*di dời/giảm quy mô, công suất/đầu tư công trình bảo vệ môi trường*) đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (*là các tổ chức, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh*) trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai phương án xử lý

các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (*là các tổ chức, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh*) trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức công bố công khai thông tin về các cơ sở thuộc đối tượng di dời/giảm quy mô, công suất/đầu tư công trình bảo vệ môi trường. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức phổ biến, tuyên truyền về nội dung của Kế hoạch triển khai phương án xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; các bài học kinh nghiệm trong việc chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện; những khó khăn, vướng mắc và các giải pháp tháo gỡ;

- Tổng hợp, theo dõi việc thực hiện di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc đối tượng các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo tiến độ di dời, tổng hợp đề xuất, kiến nghị của cơ sở, báo cáo UBND tỉnh tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các cơ sở thuộc đối tượng phải chuyển đổi ngành nghề để phù hợp với quy hoạch và đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường hoặc phải xây dựng đầy đủ công trình xử lý chất thải và vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc phải dừng sản xuất để đảm bảo môi trường;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; xử lý vi phạm theo quy định; xem xét, rà soát, bổ sung cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào danh mục đối tượng phải di dời ra khỏi đô thị, khu dân cư;

- Chỉ đạo các cơ sở (*là các tổ chức, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh*) thuộc đối tượng phải xử lý xây dựng các phương án thực hiện;

- Xem xét, thẩm định phương án di dời của các cơ sở thuộc đối tượng;

- Hướng dẫn UBND cấp huyện, các cơ sở thuộc đối tượng đầu tư các công trình bảo vệ môi trường để được phép hoạt động tại chỗ các hồ sơ, thủ tục về môi trường và các quy trình, công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu sản xuất tập trung; kinh phí sự nghiệp môi trường cho các hoạt động triển khai thực hiện Đề án;

- Hỗ trợ, chỉ đạo, đề xuất các nội dung khác có liên quan đến việc di dời các cơ sở vào các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung theo chức năng nhiệm vụ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối vốn, đề xuất xử lý nguồn vốn đầu tư cho các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật về BVMT các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung. Phối hợp với Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN đề xuất các giải pháp huy động các nguồn vốn khác của nhà nước cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng;

- Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ sở di dời vào các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung trong việc cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ...;

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, thị xã, thành phố tham mưu đề xuất UBND tỉnh bố trí các nguồn vốn cho đầu tư phát triển các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan;

- Không thực hiện cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoạt động cho các cơ sở thuộc đối tượng cần phải di dời theo đề án được duyệt, có địa điểm nằm trong đô thị, khu dân cư để đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn phòng chống cháy nổ.

4. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn thủ tục pháp lý về đầu tư xây dựng cơ sở mới (nếu có) cho các chủ đầu tư;

- Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện đảm bảo được tiếp tục thực hiện đầu tư sản xuất kinh doanh theo quy định do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp và cơ sở báo cáo, đề nghị của UBND cấp huyện; Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương xác định các cơ sở sản xuất không phù hợp với quy hoạch đô thị đã được phê duyệt để làm cơ sở cho các địa phương rà soát, ban hành kế hoạch di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường không phù hợp với quy hoạch đô thị;

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát, bổ sung hoàn thiện quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Sở Công Thương

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng có liên quan sớm thành lập các CCN, khu sản xuất tập trung theo quy hoạch được duyệt và chỉ đạo UBND cấp huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan đẩy nhanh việc đầu tư hoàn chỉnh các CCN, khu sản xuất tập trung để phục vụ di dời các cơ sở và kêu gọi, thu hút nhà đầu tư;

- Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế, tài chính, lao động và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng, di chuyển cơ sở sản xuất, xây dựng mới CCN trên địa bàn tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt. Tổ chức triển khai kế hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN theo lộ trình đã được phê duyệt;

- Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ưu tiên nguồn vốn đầu tư công để thành lập một số CCN làng nghề; khẩn trương đầu tư hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện tiếp nhận các cơ sở gây ô nhiễm môi trường di dời đến.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyên giao công nghệ trên địa bàn cho các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ theo hướng vận hành đơn giản, ổn định, tiết kiệm chi phí và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Hỗ trợ đổi mới công nghệ sản xuất, nghiên cứu, ứng dụng nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, mô hình, phương thức sản xuất thân thiện với môi trường.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện rà soát đề đầu tư xây dựng hạ tầng của các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp yêu cầu phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, gắn sản xuất với tiêu thụ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động nhiều đến môi trường như: chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản, giết mổ, xử lý chất thải... đảm bảo cách xa các khu đô thị, vùng dân cư đông dân.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn Báo Thanh Hóa, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Đài truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách về công tác bảo vệ môi trường; tuyên truyền đậm nét mục đích, yêu cầu và hiệu quả của việc thực hiện Đề án Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu đô thị, khu dân cư vào các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh tạo sự đồng thuận trong nhân dân, các đối tượng chịu ảnh hưởng của Đề án;

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin kịp thời quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch di dời; hướng dẫn báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở biểu dương các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác BVMT nói chung và công tác di dời nói riêng, phản ánh kịp thời những hành vi vi phạm Luật BVMT.

9. Điện lực Thanh Hóa

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh; chỉ đạo đơn vị cấp huyện phối hợp với UBND cấp huyện, công an huyện,... để tiến hành cắt điện đối với những cơ sở không chấp hành kế hoạch di dời.

10. Công an tỉnh

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất nằm trong đô thị, khu dân cư để xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý;

- Thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với các cơ sở không thực hiện phương án di dời theo kế hoạch đã được phê duyệt.

11. Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác kêu gọi các nhà đầu tư hạ tầng KCN để đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN, hoàn thành đầu tư hạ

tàng đảm bảo theo quy định trước khi các nhà đầu tư thứ cấp đi vào hoạt động;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thống kê, tổng hợp số liệu quỹ đất, diện tích đất còn trống, những thông tin liên quan tại các KCN và thực hiện cung cấp đầy đủ thông tin cho các đối tượng di dời;

- Chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư phát triển hạ tầng các KCN công bố công khai quy hoạch được phê duyệt của từng KCN, tiến độ thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng để thu hút các cơ sở thuộc đối tượng phải di dời;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các thủ tục tiếp nhận di dời của các cơ sở di dời vào KCN; thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định và các thủ tục pháp lý liên quan thuộc phạm vi quản lý để nhanh chóng hỗ trợ cho các cơ sở, hộ gia đình triển khai đầu tư sản xuất tại các KCN trên địa bàn.

12. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư, tập trung vào các dự án trọng điểm, ưu tiên và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật về môi trường các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh; kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực tài chính lớn, có kinh nghiệm để thực hiện đầu tư;

- Đấu môi, quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp; vận động, quản lý nguồn vốn ODA; tuyên truyền và xây dựng các tài liệu phục vụ xúc tiến đầu tư,...

13. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa

- Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về BVMT ở các cơ sở sản xuất trong đô thị, khu dân cư;

- Kịp thời nắm bắt, tổng hợp và có ý kiến đề xuất, kiến nghị của các tầng lớp nhân dân về công tác xử lý, di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

14. UBND huyện, thị xã, thành phố

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát, xác định cụ thể các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc đối tượng phải xử lý (*di dời/giảm quy mô, công suất/đầu tư công trình bảo vệ môi trường*); báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về các cơ sở thuộc đối tượng là các tổ chức, doanh nghiệp ;

- Ban hành kế hoạch triển khai phương án xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (*là các hộ gia đình thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND cấp huyện*) trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất để thành lập các khu sản xuất tập trung trên địa bàn các xã; khẩn trương đầu tư đầy đủ hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo thu hút, tiếp nhận các cơ sở có ngành nghề sản xuất đặc trưng (chăn nuôi gia súc, gia cầm; giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến thủy, hải sản; chế biến nông sản;...) di dời đến;

- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của các cơ sở sản xuất;

tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, theo dõi các cơ sở sản xuất di dời theo đúng Kế hoạch di dời được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức đăng tải thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các phương án xử lý trên trang điện tử (hoặc niêm yết tại trụ sở) cho đến khi được chứng nhận đã hoàn thành phương án xử lý;

- Tuyên truyền, vận động cơ sở gây ô nhiễm môi trường phải di dời chấp hành các phương án xử lý;

- Tham mưu, báo cáo UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công để thành lập và đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tại các khu sản xuất tập trung đủ điều kiện tiếp nhận các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường;

- Kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung từ các nguồn vốn khác không thuộc nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước;

- Tăng cường công tác chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND cấp xã đôn đốc các cơ sở thực hiện kế hoạch; cưỡng chế đối với các cơ sở không thực hiện theo kế hoạch; tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, đề xuất của cơ sở, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

- Chỉ đạo các cơ sở (các tổ chức, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND cấp huyện) thuộc đối tượng phải xử lý xây dựng các phương án thực hiện;

- Xem xét, thẩm định phương án di dời của các cơ sở thuộc đối tượng;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; xử lý vi phạm theo quy định; xem xét, rà soát, bổ sung cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào danh mục đối tượng phải di dời ra khỏi đô thị, khu dân cư;

- Hướng dẫn các cơ sở thuộc đối tượng đầu tư các công trình bảo vệ môi trường để được phép hoạt động tại chỗ các hồ sơ, thủ tục về môi trường và các quy trình, công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

15. Các cơ sở

** Cơ sở thuộc đối tượng phải di dời:*

- Các cơ sở di dời có trách nhiệm xây dựng phương án di dời, đảm bảo hoàn thành theo đúng thời gian quy định;

- Chấp hành quyết định, quy định pháp luật, phối hợp với cơ quan chức năng trong công tác triển khai Kế hoạch di dời của cơ sở;

- Chủ động phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố tìm địa điểm di dời đến phù hợp;

- Sử dụng đúng mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được di dời đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Trong trường hợp các cơ sở thực hiện việc di dời, có thể lựa chọn các hình

thức chuyển đổi ngành nghề hoặc dừng hoạt động.

** Cơ sở không thuộc đối tượng phải di dời:*

- Đối với các cơ sở giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường; đầu tư công trình BVMT phải khẩn trương giảm quy mô, công suất; hoàn thiện hồ sơ về môi trường và đầu tư đầy đủ công trình BVMT;

- Đối với các cơ sở lựa chọn hình thức chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động phải thực hiện theo đúng thời gian đã được ban hành theo Kế hoạch di dời./.

Phụ lục 1: Danh sách các cơ sở, hộ gia đình thuộc đối tượng phải di dời/chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động giai đoạn 2026 - 2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/VQĐ-UBND ngày 24/ 4 /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Quy mô, công suất	Sự phù hợp với quy hoạch (C- Có; K - Không)	Đảm bảo khoảng cách (C- Có; K - Không)
I	Thành phố Thanh Hóa: 40 cơ sở, hộ gia đình					
1	Công ty TNHH Thảo Anh	113 Nguyễn Hiệu, phường Đông Hương	160	Sản xuất cơ khí	K	K
2	Công ty TNHH ĐT&PTXD Mạnh Phát	Phố 6, phường Quảng Phú	589	Sản xuất cọc bê tông đúc sẵn	K	K
3	Công ty TNHH nhập khẩu gỗ Tiến Thành	Phố 6, phường Quảng Phú	400	SX, kinh doanh gỗ	K	K
4	Xưởng mộc Ngọc Dũng	Phố 8, phường Quảng Phú	220	Sản xuất nội thất, đồ gỗ	K	K
5	Công ty TNHH Chính Hưng	Phố 6, phường Quảng Phú	274,7	Sản xuất nội thất gỗ	K	K
6	Công ty CP XD&TM Kiên Cường	Phố Phúc Cường, phường Quảng Tâm	2000	Chế biến lâm sản 8m ³ /ngày	K	K
7	Cơ sở sản xuất đá Thanh Tâm	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	780	Sản xuất đá ốp lát 37 tấn/tháng	K	K
8	Cơ sở sản xuất đá Xuyên Trình	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	500	Sản xuất đá ốp lát 32 tấn/tháng	K	K
9	Cơ sở sản xuất đá Dung Dương	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát 24 tấn/tháng	K	K

10	Cơ sở sản xuất đá Nguyệt Lễ	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1250	Sản xuất đá ốp lát 53 tấn/tháng	K	K
11	Cơ sở sản xuất đá Tiến Hằng	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	2000	Sản xuất đá ốp lát 46 tấn/tháng	K	K
12	Cơ sở sản xuất đá Đồng Ngân	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát 24 tấn/tháng	K	K
13	Cơ sở sản xuất đá Thành Chiến	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát 32 tấn/tháng	K	K
14	Cơ sở sản xuất đá Dũng Thảo	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát	K	K
15	Công ty đá Hùng Cường	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát 32 tấn/tháng	K	K
16	Nguyễn Quang Niệm	Phố Lễ Môn, phường Quảng Hưng	2500	Chăn nuôi lợn thịt và nái; quy mô nhỏ, 25 đơn vị vật nuôi	K	K
17	Nguyễn Hữu Bảo	Ba Tân, phường Đông Hương	100	Gia công đồ gỗ	K	K
18	Nguyễn Văn Bảy	Hòa Bình, phường Đông Hương	200	Gia công đồ gỗ	K	K
19	Bùi Tá Hùng	Cốc Hạ 2, phường Đông Hương	200	Gia công đồ gỗ	K	K
20	Nguyễn Văn Thọ	Cốc Hạ 2, phường Đông Hương	200	Gia công đồ gỗ	K	K
21	Nguyễn Văn Tới	Cốc Hạ 2, phường Đông Hương	200	Gia công đồ gỗ	K	K
22	Trịnh Quốc Dũng	153 Thành Thái, phường Đông Thọ	80	Làm mộc dân dụng	K	K
23	Hoàng Ngọc Tuấn	13/118 Thành Thái, phường Đông Thọ	100	Làm mộc dân dụng	K	K
24	Nguyễn Trần Hiền	18/97 Đông Tác, phường Đông Thọ	80	Làm mộc dân dụng	K	K

25	Nguyễn Viết Hoạt	Phố 6, phường Quảng Phú	250	Sản xuất mộc dân dụng	K	K
26	Nguyễn Thị Hào	Phố 6, phường Quảng Phú	250	Chăn nuôi lợn, làm máy xát	K	K
27	Nguyễn Trọng Lợi	Phố 8, phường Quảng Phú	250	Sản xuất giấy vệ sinh, giấy ăn	K	K
28	Nguyễn Bá Phúc	Phố Phúc Cường, phường Quảng Tâm	500	Chế biến lâm sản	K	K
29	Đào Đình Cường	Phố Chiến Thắng, phường Quảng Tâm	100	Chế biến lâm sản	K	K
30	Xưởng cơ khí Gấm Duy	Lô C4 MB 3026 phố Cao Sơn, phường An Hưng	90	Sửa chữa cơ khí	K	K
31	Lê Văn Sinh	Phố Quang, phường An Hưng	80	Sản xuất đá	K	K
32	Ngô Sỹ Yên	Phố Quang, phường An Hưng	1.173	Sản xuất đá	K	K
33	Lê Văn Thanh	Phố Tây Sơn, phường An Hưng	708	Gạch không nung	K	K
34	Lê Thị Lan	Phố Quang, phường An Hưng	1.109	Sản xuất đá	K	K
35	Doãn Trọng Chăm	Phố Quang, phường An Hưng	197	Sản xuất đá	K	K
36	Nguyễn Văn Luận	Phố Quang, phường An Hưng	1.858	Sản xuất đá	K	K
37	Lê Đình Thành	Phố Quang, phường An Hưng	1.741	Sản xuất đá	K	K
38	Nguyễn Văn Luận	Phố Quang, phường An Hưng	344	Sản xuất đá	K	K
39	Các hộ: Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Thị Thắm	Lô số 54 MBQH 2155, phường Đông Vệ	97,75	Giết mổ gia cầm, quy mô 100 con/ngày	K	K
40	Đường Đình Công	Phố Long Quang, phường Hàm Rồng		Chăn nuôi trâu, quy mô nhỏ, 27 đơn vị vật nuôi	K	K
II	Thành phố Sầm Sơn: 10 cơ sở, hộ gia đình					

1	Công ty TNHH HG	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	296	Xưởng mộc; buôn bán gỗ	K	K
2	Công ty CP đầu tư cửa Đông Á	Tổ dân phố Khang Thái, phường Quảng Thọ	844	Xưởng cơ khí	K	K
3	Công ty TNHH Trường Thịnh	Tổ dân phố Đồn Trại, phường Quảng Thọ	550	Xưởng giấy	K	K
4	Đỗ Mạnh Hà	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	200	Xưởng làm đồ nhựa	K	K
5	Nguyễn Thị Nhạn	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	400	Tái chế nhựa	K	K
6	Đỗ Văn Thọ	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	250	Làm mộc, nhôm kính	K	K
7	Lê Văn Nội	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	300	Xưởng cơ khí	K	K
8	Lê Văn Khang	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	450	Xưởng mộc	K	K
9	Nguyễn Đình Khánh	Tổ dân phố Đài Trú, phường Quảng Thọ	320	Xưởng mộc	K	K
10	Lữ Trọng Vang	Tổ dân phố Vĩnh Thành, phường Trung Sơn	200	Xưởng làm đồ nhựa	K	K
III	Thị xã Nghi Sơn: 60 hộ gia đình					
1	Trần Thị Luyến	Tổ dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn, quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
2	Lê Đăng Lương	Tổ dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	110	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
3	Đỗ Đức Dỵ	Tổ dân phố Phú Thịnh, phường	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ	K	K

		Hải Lĩnh		10 đơn vị vật nuôi		
4	Lê Huy Ly	Tô dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	120	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
5	Vũ Ngọc Quỳnh	Tô dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
6	Lê Khả Sinh	Tô dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
7	Lê Ngọc Đồng	Tô dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
8	Lê Sỹ Hòa	Tô dân phố Phú Tây, phường Hải Lĩnh	80	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
9	Đới Ích Vọng	Tô dân phố Phú Tây, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
10	Đỗ Đức Vẽ	Tô dân phố Phú Tây, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
11	Trần Văn Lĩnh	Tô dân phố Phú Tây, phường Hải Lĩnh	250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
12	Lê Đăng Thái	Tô dân phố Phú Tây, phường Hải Lĩnh	85	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
13	Mai Văn Tiền	Tô dân phố Hồng Phong, phường Hải Lĩnh	90	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
14	Nguyễn Văn Thu	Tô dân phố Hồng Phong, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
15	Lê Bá Hùng	Tô dân phố Hồng Phong, phường Hải Lĩnh	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
16	Nguyễn Văn Vinh	Tô dân phố Hồng Phong,	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ	K	K

		phường Hải Lĩnh		10 đơn vị vật nuôi		
17	Mai Văn Ngợi	Tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Lĩnh	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 18 đơn vị vật nuôi	K	K
18	Lê Bá Đại	Tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Lĩnh	85	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
19	Đỗ Đức Khoa	Tổ dân phố Tây Sơn, phường Hải Lĩnh	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 20 đơn vị vật nuôi	K	K
20	Nguyễn Văn Khải	Tổ dân phố Tây Sơn, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
21	Nguyễn Văn Hời	Tổ dân phố Tây Sơn, phường Hải Lĩnh	250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
22	Nguyễn Kim Long	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
23	Lê Ngọc Hưng	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
24	Lê Thị Hồng	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	400	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 30 đơn vị vật nuôi	K	K
25	Lê Bá Soạn	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	140	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
26	Lê Bá Tươi	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
27	Lê Bá Tư	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	280	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 20 đơn vị vật nuôi	K	K
28	Nguyễn Hữu Châu	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	120	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
29	Nguyễn Văn Trung	Tổ dân phố Đại Thắng, phường	90	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ	K	K

		Hải Lĩnh		10 đơn vị vật nuôi		
30	Nguyễn Văn Thuận	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	110	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
31	Lê Bá Nam	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	140	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
32	Nguyễn Văn Tuyên	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
33	Nguyễn Văn Đức	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
34	Nguyễn Xuân Nguyên	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
35	Nguyễn Văn Hùng A	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
36	Nguyễn Xuân Tuấn	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	450	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa 30 đơn vị vật nuôi	K	K
37	Nguyễn Văn Châu	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	210	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
38	Nguyễn Văn Thắng	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
39	Nguyễn Văn Bình	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	145	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11,6 đơn vị vật nuôi	K	K
40	Hoàng Đình Chung	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	450	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa 30 đơn vị vật nuôi	K	K
41	Nguyễn Văn Ngọc	Tổ dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
42	Nguyễn Xuân Hòa	Tổ dân phố Đại Thắng, phường	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ	K	K

		Hải Lĩnh		11 đơn vị vật nuôi		
43	Lê Văn Ngãi	Tổ dân phố 1, phường Hải An	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
44	Lê Đình Kiệt	Tổ dân phố 3, phường Hải An	450	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
45	Lê Văn Trung	Tổ dân phố 4, phường Hải An	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
46	Lê Văn Huy	Tổ dân phố 5, phường Hải An	250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
47	Nguyễn Trọng Ninh	Tổ dân phố 3, phường Hải An	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
48	Lê Văn Hiền	Tổ dân phố 4, phường Hải An	500	Chăn nuôi vịt; quy mô nhỏ 15 đơn vị vật nuôi	K	K
49	Lâm Ngọc Quyền	Tổ dân phố 3, phường Hải An	200	Chăn nuôi vịt; quy mô nhỏ 10,5 đơn vị vật nuôi	K	K
50	Lê Văn Tùng	Tổ dân phố 4, phường Hải An	350	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 15 đơn vị vật nuôi	K	K
51	Nguyễn Việt Hiếu	Tổ dân phố Tiên Phong, phường Tân Dân	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
52	Nguyễn Đức Hải	Tổ dân phố Tiên Phong, phường Tân Dân	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
53	Bùi Khắc Đông	Tổ dân phố Minh Sơn, phường Tân Dân	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
54	Bùi Khắc Quế	Tổ dân phố Minh Sơn, phường Tân Dân	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
55	Phan Văn Hải	Tổ dân phố Minh Sơn, phường	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ	K	K

		Tân Dân		10 đơn vị vật nuôi		
56	Vũ Bá Đua	Tô dân phố Hồ Thịnh, phường Tân Dân	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
57	Hoàng Văn Tuấn	Tô dân phố Hòa Bình, phường Hải Châu	400	Làm sứ; 100 tấn/năm	K	K
58	Trần Văn Viên	Tô dân phố Liên Hải, phường Hải Châu	400	Làm sứ; 100 tấn/năm	K	K
59	Nguyễn Thị Duyên	Tổ dân phố Liên Hải, phường Hải Châu	750	Hấp cá; 200 tấn/năm	K	K
60	Phạm Văn Huệ	Tổ dân phố Đông Thắng, phường Hải Châu	1000	Hấp cá; 200 tấn/năm	K	K
Tổng cộng: 110 cơ sở, hộ gia đình						

Phụ lục 2: Danh sách các cơ sở, hộ gia đình thuộc đối tượng phải giảm quy mô công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT, đầu tư đầy đủ, vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 2026 - 2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 24/4 /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Quy mô, công suất	Sự phù hợp với quy hoạch (C- Có; K - Không)	Đảm bảo khoảng cách (C- Có; K - Không)
I	Thành phố Thanh Hóa: 16 cơ sở, hộ gia đình					
1	Nhà máy xeo giấy của Công ty CP Nam Cảnh	Phố 3, phường Quảng Hưng	8.600	Sản xuất giấy: 700 tấn/năm	C	C
2	Công ty than Thanh Hóa	Phố 3, phường Quảng Hưng	26.500	Kinh doanh than: 18.000 tấn/năm	C	C
3	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thanh - Công ty cổ phần	Quốc lộ 45, Phường Quảng Thịnh	11.702	Gạch không nung 8,0 triệu viên/năm; Gạch terrazzo (gạch lát vỉa hè) 336.000 viên/năm; Bê tông thương phẩm 50.00 m ³ /năm; Ống cống + cọc bê tông 100.000 m/năm	C	C
4	Nguyễn Văn Thảo	CCN Vực, phường An Hưng	13.911,80	Sản xuất đá	C	C
5	Mai Văn Thành	CCN Vực, phường An Hưng	4.562,00	Sản xuất đá	C	C
6	Hoàng Văn Chung	CCN Vực, phường An Hưng	1.489,00	Sản xuất đá	C	C

TT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Quy mô, công suất	Sự phù hợp với quy hoạch (C- Có; K - Không)	Đảm bảo khoảng cách (C- Có; K - Không)
7	Trần Văn Tuấn	CCN Vực, phường An Hưng	2.500,00	Sản xuất đá	C	C
8	Nguyễn Thừa Tho	CCN Vực, phường An Hưng	2.019,20	Sản xuất đá	C	C
9	Nguyễn Văn Bắc	CCN Vực, phường An Hưng	1.071,50	Sản xuất đá	C	C
10	Nguyễn Thị Oanh	CCN Vực, phường An Hưng	3.193,50	Sản xuất đá	C	C
11	Nguyễn Văn Chinh	CCN Vực, phường An Hưng	2.039,30	Sản xuất đá	C	C
12	Hoàng Văn Cảnh	Khu Đồng Chiên, phường An Hưng	893,5	Sản xuất đá	C	C
13	Hoàng Thị Nhâm	CCN Vực, phường An Hưng	1.000,00	Sản xuất đá	C	C
14	Nguyễn Duy Cường	CCN Vực, phường An Hưng	2.338,60	Sản xuất đá	C	C
15	Doãn Trọng Đạo	CCN Vực, phường An Hưng	2.212,10	Sản xuất đá	C	C
16	Cao Trọng Thiện	CCN Vực, phường An Hưng	4.197,90	Sản xuất đá	C	C
II	Huyện Hậu Lộc: 01 cơ sở					
1	Công ty TNHH TM Minh Hải Đức	Thôn Ngọc Trì, xã Đại Lộc	2400	Đập giặt bao bì, Công suất: 780 tấn/năm bột giấy, 480 tấn/năm bao bì	C	C
III	Huyện Thiệu Hóa: 01 cơ sở					
1	Công ty may Vạn Hà	Tiểu khu 2, thị trấn Thiệu Hóa	47.287	May Mặc	C	C

TT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Quy mô, công suất	Sự phù hợp với quy hoạch (C- Có; K - Không)	Đảm bảo khoảng cách (C- Có; K - Không)
IV	Huyện Đông Sơn: 01 cơ sở					
1	Trang trại lợn nhà Tâm Niệm	Thôn 3, xã Đông Minh	1.000	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; công suất trung bình dưới 300 đơn vị vật nuôi	C	C
V	Huyện Quan Sơn: 04 cơ sở					
1	Lê Đức Thiện	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	2800	Tấm mảnh	C	C
2	Lương Văn Thiêng	Bản Chung Sơn, xã Sơn Thủy	4500	Sơ chế tấm đũa	C	C
3	Vũ Văn Đam	Bản Chung Sơn, xã Sơn Thủy	2288	Sơ chế tấm đũa	C	C
4	Nguyễn Đức Phú	Bản Chung Sơn, xã Sơn Thủy	3500	Sơ chế tấm đũa	C	C
VI	Huyện Thạch Thành: 01 cơ sở					
1	Trang trại chăn nuôi gà Hà Văn Hùng	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	15.000	Chăn nuôi gà, quy mô vừa 75 đơn vị vật nuôi	C	C
VIII	Huyện Vĩnh Lộc: 01 cơ sở					
1	Vũ Thị Nhu	Thôn Bồng Phôn, xã Vĩnh Hòa	5.357	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 25 đơn vị vật nuôi	C	K
Tổng số: 25 cơ sở. Trong đó, có 24 cơ sở phù hợp với quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ATMT; 01 cơ sở (hộ chăn nuôi bà Vũ Thị Nhu) phù hợp quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ATMT nhưng có thể giảm quy mô, công suất để đảm bảo khoảng cách ATMT.						

**Phụ lục 3: Danh sách các cơ sở, hộ gia đình thuộc đối tượng phải di dời/chuyển đổi ngành nghề/dừng hoạt động
giai đoạn 2028 - 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 24/ 4 /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Quy mô, công suất	Sự phù hợp với quy hoạch (C- Có; K - Không)	Đảm bảo khoảng cách (C- Có; K - Không)
I	Thành phố Thanh Hóa: 118 cơ sở, hộ gia đình					
I.1	Doanh nghiệp: 22 cơ sở					
1	Công ty CP Minh Đức (giấy Hoàng Đông)	Quan Nội 3, phường Long Anh	5.000	Sản xuất giấy; 1000 tấn SP/năm	K	C
2	Cty TM&XD An Phú Hưng	Phố Phù Lưu 1, phường Quảng Thắng	1000	Sản xuất đá ốp lát: 111 tấn/tháng	K	C
3	Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	116.418,30	Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm	K	C
4	Công ty TNHH Hải Lộc Thắng	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	29.350,00	Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng	K	C
5	Công ty TNHH SXVLXD Thành Phát	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	39.929,00	Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng	K	C
6	Hợp tác xã SXVLXD Đông Vinh	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	36.198,00	Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng	K	C
7	Công ty TNHH TM và SX Hùng Đạt	CCN Vức, Phường An Hưng	5.300	Sản xuất nội thất	K	C
8	Công ty TNHH Anh Tuấn	CCN Vức, Phường An Hưng	3.000	Sản xuất đá	K	C

9	Công ty TNHH Bình Hoài An	CCN Vực, Phường An Hưng	800	Sản xuất đá	K	C
10	Công ty TNHH Bình Hoài An	CCN Vực, Phường An Hưng	2.000	Sản xuất đá	K	C
11	Công ty TNHH Bình Hoài An	CCN Vực, Phường An Hưng	4.000	Sản xuất đá	K	C
12	Tổng Công ty công trình giao thông 1	CCN Vực, Phường An Hưng	9.069,80	Sản xuất đá	K	C
13	Công ty TNHH SX và TM Mai Hoàng Sơn	Khu Đông Chiên, Phường An Hưng	2.450	Sản xuất đá	K	C
14	Công ty TNHH Tiến Bình	CCN Vực, Phường An Hưng	2.091	Sản xuất đá	K	C
15	Công ty khoáng sản Sơn Hà	CCN Vực, Phường An Hưng	5.375	Sản xuất đá	K	C
16	Công ty Mạnh Trang	CCN Vực, Phường An Hưng	7.738,60	Sản xuất đá	K	C
17	Công ty TNHH Tự Lập	Núi Vực, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	5611,8	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	K
18	Trại giam Thanh Phong	Núi Vực, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	16137,9	Khai thác đá, đào tạo nghề cho phạm nhân	K	K
19	Doanh nghiệp Trần Hoàn	Núi Vực, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	14985,4	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	K
20	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD4	Núi Vực, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	7787,9	Bê tông thương phẩm	K	K
21	Xí Nghiệp SXKD bê tông đúc sẵn công nghệ rung ép 289	Núi Vực, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	38527,9	Bê tông thương phẩm	K	K
22	Công ty sản xuất VLXD Đông Vinh (xí nghiệp gạch Đông Vinh)	Thôn Văn Khê, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	63818,2	Sản xuất gạch 2 lỗ	K	K

I.2	Hộ gia đình: 96 hộ gia đình					
1	Lê Huy Dũng	SN 25/80 Cao Bá Quát	100	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ 1,44 đơn vị vật nuôi	K	C
2	DN An -Thành - Huệ	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1270,4	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
3	Trần Văn Hương	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1.417,50	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
4	Hộ ông Anh - Liên	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1.638,90	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
5	Hoàng Ngọc Năm	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	613,9	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
6	Nguyễn Thị Hoa - Bảy	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	976,1	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
7	Nguyễn Thị Phương - Hưng	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	863,7	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
8	Nguyễn Thị Hồng - Thơm	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	2.321,90	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
9	Lê Thị Lan - Lâm	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1.271,40	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
10	Lê Thị Hồng Chinh	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	41.250,5 0	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
11	Lê Thị Thanh Tâm - Tiến	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1.329,60	Xây đá 1x2	K	C
12	Nguyễn Văn Thắng -Bình	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh	1.963,20	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	C
13	Nguyễn Văn Thiết	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	3132,5	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	K

14	Nguyễn Văn Xuân	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	3990,6	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	K
15	Tổng Văn Chiến	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	1.722,00	Chế biến đá xẻ, đá mài	K	K
16	Nguyễn Thọ Thủy	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	1.270,40	Làm gạch ép thủy lực	K	K
17	Nguyễn Văn Lực - Châm	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	403,1	Xây đá 1x2	K	K
18	Hộ ông Giang- Hải	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	793,6	Xây đá 1x2	K	K
19	Nguyễn Thọ Nhuận	Núi Vức, Đa Sỹ, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	1.252,30	Xây đá 1x2	K	K
20	Nguyễn Văn Chính	CCN Vức, phường An Hưng	1.865,10	Sản xuất đá	K	C
21	Nguyễn Văn Việt	CCN Vức, phường An Hưng	3.083,20	Sản xuất đá	K	C
22	Trần Đình Tuấn	CCN Vức, phường An Hưng	2.059,60	Sản xuất đá	K	C
23	Võ Văn Tuấn	CCN Vức, phường An Hưng	993,4	Sản xuất đá	K	C
24	Nguyễn Duy Đức	CCN Vức, phường An Hưng	1.922,30	Sản xuất đá	K	C
25	Nguyễn Đình Thành	Khu Đông Chiền, phường An Hưng	908,5	Sản xuất đá	K	C
26	Nguyễn Văn Nhiên	CCN Vức, phường An Hưng	2.347,20	Sản xuất đá	K	C
27	Nguyễn Duy Trường	CCN Vức, phường An Hưng	1.568,70	Sản xuất đá	K	C

28	Cao Trọng Thắng	CCN Vực, phường An Hưng	1270	Sản xuất đá	K	C
29	Trần Văn Hùng	Khu Đồng Chiền, phường An Hưng	328	Sản xuất đá	K	C
30	Đồng Phạm Diệp	CCN Vực, phường An Hưng	2.038,90	Sản xuất đá	K	C
31	Nguyễn Hồng Đàm	Đường Lê Lai, phố 1, phường Quảng Hưng	200	Thu mua phế liệu	K	C
32	Lê Hữu Trung	Đường Hàm Tử, phố 2, phường Quảng Hưng	200	Thu mua phế liệu	K	C
33	Nguyễn Bá Vân	Đường Nguyễn Thị Định, phố 2 phường Quảng Hưng	150	Thu mua phế liệu	K	C
34	Hoàng Thị Tuyết	Đường Bạch Đằng, Phố 5, phường Quảng Hưng	200	Thu mua phế liệu	K	C
35	Nguyễn Hoàng Bình	Phố 4, phường Quảng Hưng	100	Thu mua phế liệu	K	C
36	Nguyễn Ngọc Sáng	Phố 4, phường Quảng Hưng	200	Thu mua phế liệu	K	C
37	Hộ ông Lê Đình Lai	Vệ Yên 2, phường Quảng Thắng	100	Chăn nuôi trâu, quy mô nông hộ 7 đơn vị vật nuôi	K	C
38	Hộ ông Lê Đình Lai	91 Vệ Yên, phường Quảng Thắng	40	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ 2,72 đơn vị vật nuôi	K	C
39	Hộ bà Lê Thị Hồng	18/78 Đỗ Đại, phường Quảng Thắng	40	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ 1,28 đơn vị vật nuôi	K	C
40	Hộ ông Phí Văn Oanh	Phố Vệ Yên 1, phường Quảng Thắng	15	Chăn nuôi bò, quy mô nông hộ 5,6 đơn vị vật nuôi	K	C
41	Hộ bà Lê Thị Nhung	Phố Vệ Yên 1, phường Quảng Thắng	30	Giết mổ gia súc	K	C

42	Hộ ông Lê Đình Tới	Phô Vệ Yên 2, phường Quảng Thắng	100	Chăn nuôi trâu, quy mô nông hộ 7,7 đơn vị vật nuôi	K	C
43	Hộ bà Nguyễn Thị Thúy	Phô Vệ Yên 3, phường Quảng Thắng	76,5	Thu mua phế liệu	K	C
44	Nguyễn Trọng Khanh	Tô dân phố Bào Ngoại, phường Đông Hương	40	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ 2,032 đơn vị vật nuôi	K	C
45	Lê Văn Tuấn	417 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	70	Thu mua phế liệu 100kg/ngày	K	C
46	Nguyễn Đắc Minh	321 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	50	Thu mua phế liệu 60kg/ngày	K	C
47	Lê Xuân Hiệp	673 Hàm Nghi, phường Đông Hương	80	Thu mua phế liệu 60kg/ngày	K	C
48	Lê Ngọc Cường	56 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	500	Sản xuất bún	K	C
49	Nguyễn Văn Giang	10-11/99 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	20	Sản xuất bún	K	C
50	Lê Ngọc Ánh	56 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
51	Đỗ Thị Dung	06/273 Hàm Nghi, phường Đông Hương	35	Sản xuất bún	K	C
52	Lê Minh Sinh	293 Hàm Nghi, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
53	Lê Xuân Minh	03/37 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	50	Sản xuất bún	K	C
54	Nguyễn Thế Ánh	29/61 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
55	Lê Thị Lan	21/61 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C

56	Lê Ngọc Hoàng	06/37 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
57	Phạm Thế Lâm	52/365 Hàm Nghi, phường Đông Hương	50	Sản xuất bún	K	C
58	Bún phở Liên Dung	Hòa Bình, phường Đông Hương	35	Sản xuất bún	K	C
59	Bún Duy Thanh	90 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
60	Nguyễn Thị Giang	159 Hàm Nghi, phường Đông Hương	30	Sản xuất bún	K	C
61	Bún Dung Hồng	Quang Trung, phường Đông Hương	40	Sản xuất bún	K	C
62	Ngô Sỹ Huân	56 Nguyễn Tĩnh, phường Đông Hương	50	Sản xuất bún	K	C
63	Dương Thị Hà	Phố Ba Tân (MB217), phường Đông Hương	50	Sản xuất bún	K	C
64	Đình Thái Sơn	20/152 Lê Lai, phường Đông Hương	50	Sản xuất bún	K	C
65	Nguyễn Doãn Cường	Phố 6, phường Quảng Phú	386	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ 4 đơn vị vật nuôi	K	C
66	Nguyễn Trọng Long	Phố 6, phường Quảng Phú	377	Sửa chữa máy phát điện	K	C
67	Nguyễn Xuân Hồng	Phố 9, phường Quảng Phú	288	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ: 2 đơn vị vật nuôi	K	C
68	Nguyễn Văn Tuyên	Phố 9, phường Quảng Phú	508	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ: 1,8 đơn vị vật nuôi	K	C
69	Nguyễn Việt Sáu	Phố 9, phường Quảng Phú	966	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ: 2 đơn vị vật nuôi	K	C

70	Lê Chí Anh	Ái Sơn 2, phường Đông Hải		Chăn nuôi bò thịt; quy mô nhỏ: 10 đơn vị vật nuôi	K	C
71	Nguyễn Doãn Bình	Ái Sơn 2, phường Đông Hải	50	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ: 5 đơn vị vật nuôi	K	C
72	Đỗ Ngọc Cảnh	Phố Phúc Cường, phường Quảng Tâm	100	Thu mua phế liệu 300kg/ngày	K	C
73	Nguyễn Văn Nam	Phố Phúc Cường, phường Quảng Tâm	300	Kinh doanh cát, đá 20m ³ /ngày	K	C
74	Lê Thế Nam	Phố Môi, phường Quảng Tâm	100	Thu mua phế liệu 300kg/ngày	K	C
75	Nguyễn Văn Tùng	Phố Môi, phường Quảng Tâm	60	Thu mua phế liệu 300kg/ngày	K	C
76	Gara Long ô tô	SN 40, 42 phố Cao Sơn, phường An Hưng	80	Sửa chữa ô tô	K	C
77	Nguyễn Văn Khoa	SN17 Cao Sơn, phường An Hưng	90	Thu mua phế liệu	K	C
78	Đào Văn Hiền	Phố Thắng Sơn, phường An Hưng	100	Chăn nuôi bò, quy mô nông hộ, quy mô <10 đơn vị vật nuôi	K	C
79	Lê Đình Hào	Phố Nam Sơn, phường An Hưng	60	Chăn nuôi bò, quy mô nông hộ quy mô <10 đơn vị vật nuôi	K	C
80	Nguyễn Hữu Thọ	Phố Nam Sơn, phường An Hưng	2500	Chăn nuôi bò, quy mô nông hộ quy mô <10 đơn vị vật nuôi	K	C
81	Phan Ngọc Hải	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	660	Sản xuất đá	K	C

82	Nguyễn Thị Mai	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	3.400,00	Sản xuất đá	K	C
83	Nguyễn Thị Tinh	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	1.400,00	Sản xuất đá	K	C
84	Hồ Thị Huệ	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	610	Sản xuất đá	K	C
85	Nguyễn Thị Hạnh	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	800	Sản xuất đá	K	C
86	Nguyễn Văn Tuấn	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	430	Sản xuất đá	K	C
87	Nguyễn Thị Hương	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	345	Sản xuất đá	K	C
88	Nguyễn Thị Sang	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	689	Sản xuất đá	K	C
89	Nguyễn Thị Hồ	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	834	Sản xuất đá	K	C
90	Nguyễn Văn Hòa	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	1.220,00	Sản xuất đá	K	C
91	Thiều Trung Kiên	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	3.600,00	Sản xuất đá	K	C
92	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Khu Đông Chiên, phường An Hưng	1.000,00	Sản xuất đá	K	C
93	Nguyễn Thị Hồng Lý	Khu Đông Miên, phường An Hưng	10.000,0 0	Sản xuất đá	K	C
94	Nguyễn Văn Sơn	Khu Đông Miên, phường An Hưng	850,3	Sản xuất đá	K	C
95	Lê Văn Minh	Khu Đông Miên, phường An Hưng	1.200,00	Sản xuất đá	K	C

96	Nguyễn Thị Hương	Khu Đông Miên, phường An Hưng	500	Sản xuất đá	K	C
II	Huyện Thọ Xuân: 04 cơ sở					
II.1	Doanh nghiệp: 01					
1	Công ty TNHH Chế biến nông sản, lâm sản Tâm Việt	Khu 2, thị trấn Lam Sơn	100	Chế biến nông sản, lâm sản; 1.000 kg/ngày	K	K
II.2	Hộ gia đình: 03					
1	Trịnh Văn Ngọc	Liên Phong, xã Xuân Hồng	9.200	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	K
2	Nguyễn Văn Khánh	Lộc Thịnh, xã Xuân Hồng	8.400	Chăn nuôi nuôi vịt, quy mô nhỏ 15 đơn vị vật nuôi.	K	K
3	Lý Công Thành	Phúc Cường, xã Xuân Hồng	1.380	Chăn nuôi nuôi Vịt, quy mô nhỏ 20 đơn vị vật nuôi.	K	C
III	Huyện Bá Thước: 25 cơ sở, hộ gia đình					
III.1	Doanh nghiệp: Không có					
III.2	Hộ gia đình: 25					
1	Vi Văn Chàng	Thôn Cao, xã Lũng Cao	45	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
2	Hà Văn Chức	Thôn Cao, xã Lũng Cao	30	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
3	Vi Trọng Đại	Thôn Cao, xã Lũng Cao	35	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
4	Hà Văn Tăng	Thôn Cao, xã Lũng Cao	35	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
5	Hà Văn Tùng	Thôn Hìn, xã Lũng Cao	65	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
6	Hà Văn Yên	Thôn Bó, xã Lũng Cao	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C

7	Ngân Văn Thêm	Thôn Bó, xã Lũng Cao	30	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
8	Hà Thị Bức	Thôn Nũa, xã Lũng Cao	30	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
9	Hà Văn Tiến	Thôn Trình, xã Lũng Cao	55	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
10	Hà Văn Huy	Thôn Trình, xã Lũng Cao	35	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi	K	C
11	Hộ kinh doanh Lê Văn Thân	Thôn Khả, xã Kỳ Tân	200	Sản xuất kinh doanh đá xẻ lạng mộ	K	K
12	Nguyễn Hồng Hà	Thôn Muống Do, xã Điền Trung	1500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
13	Nguyễn Hồng hợp	Thôn Muống Do, xã Điền Trung	800	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
14	Bùi Văn Lịch	Thôn Trúc, xã Điền Trung	20000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
15	Tào Khắc Mạnh	Thôn Xịa, xã Điền Trung	1600	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
16	Nguyễn Văn Phụng	Thôn Xịa, xã Điền Trung	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
17	Nguyễn Văn Mạnh	Thôn Xịa, xã Điền Trung	3300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 16 đơn vị vật nuôi	K	K
18	Nguyễn Văn Lợi	Thôn Xịa, xã Điền Trung	800	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
19	Lê Văn Hạnh	Thôn Xịa, xã Điền Trung	1400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
20	Tào Văn Hùng	Thôn Xịa, xã Điền Trung	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K

21	Lê Thị Dung	Thôn Xịa, xã Điền Trung	2100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
22	Nguyễn Thị Thao	Thôn Trúc, xã Điền Trung	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 13 đơn vị vật nuôi	K	K
23	Nguyễn Văn Thái	Thôn Xịa, xã Điền Trung	800	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 13 đơn vị vật nuôi	K	K
24	Nguyễn Thị Vinh	Thôn Muồng Do, xã Điền Trung	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
25	Lê Quang Tư	Thôn Muồng Do, xã Điền Trung	2000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	C
IV	Thịệu Hóa: 62 cơ sở, hộ gia đình					
IV.1	Doanh nghiệp: không có					
IV.2	Hộ gia đình: 62					
1	Đỗ Văn Luân - xưởng mộc	Nam Bằng 1, xã Thiệu Hợp	200	Sản xuất đồ gỗ; làm theo đơn hàng	K	K
2	Lê Tăng Tá - xưởng mộc	Thôn Quán Xá, xã Thiệu Hợp	200	Sản xuất đồ gỗ; làm theo đơn hàng	K	K
3	Trịnh Đình Thắng - xưởng mộc	Thôn Trần Long, xã Thiệu Hợp	200	Sản xuất đồ gỗ; làm theo đơn hàng	K	K
4	Đỗ Văn Lý	Thôn Nam Bằng 1, xã Thiệu Hợp	50	Sản xuất đồ gỗ; làm theo đơn hàng	K	K
5	Lê Xuân Hào	Thôn Nam Bằng 2, xã Thiệu Hợp	193,8	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	C
6	Nguyễn Thị Ngoan - thu mua phế liệu	Thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận.	100	Thu mua phế liệu; 4 tấn/4 tháng/lần	K	C
7	Nguyễn Bá Thắng - thu mua phế liệu	Thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	200	Thu mua phế liệu; 5 tấn/tháng	K	C

8	Nguyễn Viết Dũng - thu mua phế liệu	Thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	200	Thu mua phế liệu; 6 tấn/tháng	K	C
9	Nguyễn Viết Thành - thu mua phế liệu	Thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	150	Thu mua phế liệu; 10-20 tấn /tháng	K	C
10	Nguyễn Công Tính - thu mua phế liệu	Thôn 2, xã Thiệu Vận	100	Thu mua phế liệu; 2 tấn/tháng	K	C
11	Lê Đình Hoàn	Thôn 4, xã Thiệu Vận	200	Sản xuất gạch không nung; 5000 viên/tháng	K	K
12	Nguyễn Bá Sỹ	Thôn 4, xã Thiệu Vận	50	Sản xuất gạch không nung; 6000 viên/tháng	K	K
13	Thieu Đình Năm (máy móc cơ khí)	Thôn 2, xã Thiệu Vận	200	Cơ khí; 10 sản phẩm/tháng	K	K
14	Cơ sở sửa chữa ô tô Thiệu Quang Thuận	Thôn 4, xã Thiệu Vận	300	Sửa chữa ô tô; 2 xe/ngày	K	C
15	Bùi Công Kiên	Thôn 5, xã Thiệu Viên	450	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ 6 đơn vị vật nuôi	K	C
16	Nguyễn Quốc Việt	Thôn 3, xã Thiệu Viên	500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
17	Hoàng Viết Thủy	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Ươm tơ; 5 tấn /năm	K	K
18	Lê Văn Đại	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Ươm tơ; 5 tấn /năm	K	K
19	Lê Văn Nghiên	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Ươm tơ; 5 tấn /năm	K	K
20	Hoàng Văn Ánh	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Ươm tơ; 5 tấn /năm	K	K
21	Lê Văn Trường	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu	150	Ươm tơ; 5 tấn /năm	K	K

		Hóa				
22	Nguyễn Văn Dũng	Tiêu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
23	Phạm Văn Sinh	Tiêu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
24	Lê Văn Hà	Tiêu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
25	Lê Văn Phóng	Tiêu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
26	Lê Sỹ Mừng	Tiêu khu 8, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
27	Nguyễn Hữu Hoàn	Tiêu khu 8, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
28	Hoàng Văn Khôi	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
29	Hoàng Việt Thiêm	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
30	Lê Văn Thủy	Tiêu khu 11, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
31	Lê Đình Toát	Tiêu khu 12, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
32	Lê Đình Thủy	Tiêu khu 12, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
33	Lê Văn Hiến	Tiêu khu Ba chè, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
34	Trương Khắc Tâm	Tiêu khu 9, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K

35	Đồ gỗ Mạnh Duy	Tiêu khu 1, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
36	Phạm Văn Sơn	Tiêu khu 3, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
37	Tô Ngọc Hoan	Tiêu khu 2, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
38	Nguyễn Văn Thành	Tiêu khu 1, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
39	Nguyễn Hồng Trường	Tiêu khu 2, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
40	Hoàng Văn Long	Tiêu khu 3, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
41	Hoàng Văn Hùng	Tiêu khu 3, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
42	Ngo Văn Viên	Tiêu khu 3, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
43	Đào Thiện Ty	Tiêu khu 2, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
44	Lê Duy Nghĩa	Tiêu khu 1, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
45	Nguyễn Văn Lâm	Tiêu khu 5, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
46	Nguyễn Giang Nam	Tiêu khu 6, thị trấn Thiệu Hóa	150	Sản xuất đồ gỗ; 200sp/năm	K	K
47	Nguyễn Quán Chung	Tiêu khu 5, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
48	Hoàng Văn Giang	Tiêu khu 4, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C

49	Lê Thị Miêu	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 5 con/ngày	K	C
50	Nguyễn Văn Quý	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
51	Lê Văn Hưng	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
52	Nguyễn Hữu Thực	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
53	Trần Đình Chiến	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
54	Hoàng Huy Đức	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
55	Nguyễn Hữu Chính	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 3 con/ngày	K	C
56	Trần Thị Loan	Tiêu khu 7, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 2 con/ngày	K	C
57	Nguyễn Hữu Hưng	Tiêu khu 8, thị trấn Thiệu Hóa	100	Giết mổ; 3 con/ngày	K	C
58	Ng Hữu Hưng	Nhân Cao 1, xã Thiệu Quang	6000	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	C
59	Vũ Đình Thanh	Nhân Cao 2, xã Thiệu Quang	2000	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 03 đơn vị vật nuôi	K	C
60	Nguyễn Hữu Thành	Nhân Cao 2, xã Thiệu Quang	500	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 07 đơn vị vật nuôi	K	C
61	Đỗ Viết Bốn	Chí Cường 2, xã Thiệu Quang	300	Sản xuất đồ gỗ; 04 bộ/tháng	K	K
62	Nguyễn Văn Đức	Chí Cường 2, xã Thiệu Quang	600	Sản xuất gạch không nung; 80000 viên/tháng	K	K

V	Huyện Yên Định: 34 hộ gia đình					
V.1	Doanh nghiệp: không có					
V.2	Hộ gia đình: 34 hộ gia đình					
1	Trịnh Thị Mỹ	Thôn Tân Lộc 1, xã Yên Thọ	280	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 15 đơn vị vật nuôi.	K	K
2	Nguyễn Xuân Thanh	Thôn Tân Lộc 1, xã Yên Thọ	100	Chăn nuôi lợn, bò; quy mô nông hộ, 6 đơn vị vật nuôi.	K	C
3	Trịnh Văn Hoan	Thôn Tân Lộc 1, xã Yên Thọ	50	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 04 đơn vị vật nuôi	K	C
4	Nguyễn Văn Hà	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
5	Mai Văn Đoàn	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
6	Trương Văn Chung	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
7	Trương Văn Hóa	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
8	Trần Văn Sơn	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
9	Nguyễn Văn Mạnh	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
10	Phạm Văn Thiều	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
11	Nguyễn Văn Liêm	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
12	Lê Văn Tâm	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K

13	Nguyễn Văn Mạnh (Hạnh)	Thôn Sét, xã Định Hải	Khoảng 60m ²	Sản xuất đá mỹ nghệ	K	K
14	Phạm Văn Hòa	Thôn Sét, xã Định Hải	100m ²	Chăn nuôi lợn, quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
15	Nguyễn Văn Tố	Phố Kiều, xã Yên Trường	320	Chăn nuôi lợn, quy mô nhỏ, 25 đơn vị vật nuôi	K	K
16	Nguyễn Văn Thịnh	Phố Kiều, xã Yên Trường	280	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ, 7 đơn vị vật nuôi	K	K
17	Hoàng Văn Tuấn	Phố Kiều, xã Yên Trường	100	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	K
18	Trịnh Xuân Cảnh	Phố Kiều, xã Yên Trường	225	Chăn nuôi bò thịt, quy mô nhỏ, 15 đơn vị vật nuôi	K	K
19	Trịnh Gia Hòa	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	600	Chăn nuôi lợn, quy mô vừa, 95 đơn vị vật nuôi	K	K
20	Nguyễn Văn Phúc	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	300	Chăn nuôi lợn, quy mô vừa, 60 đơn vị vật nuôi	K	K
21	Lê Văn Hùng	Thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên	120	Xẻ gỗ	K	K
22	Lê Trí Tùng (Lê Trí Lý)	Thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên	500	Xẻ gỗ	K	K
23	Lê Văn Tuấn	Thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên	30	Giết mổ bò (1-2 con/ngày)	K	C
24	Nguyễn Thị Xuân	Khu 1, thị trấn Quán Lào	100	Thu mua phế liệu	K	C
25	Trịnh Văn Thu	Khu 3, thị trấn Quán Lào	80	Sản xuất đồ gỗ	K	K
26	Lê Minh Đức	Khu 4, thị trấn Quán Lào	200	Sản xuất gỗ	K	K
27	Trịnh Văn Phòng	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	200	Sản xuất gỗ	K	K

28	Trần Doãn Thụ	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	150	Sản xuất gỗ	K	K
29	Trịnh Văn Toàn	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	100	Sản xuất gỗ	K	K
30	Lưu Quang Trường	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	250	Sản xuất gỗ	K	K
31	Dương Viết Hạnh	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	100	Sản xuất gỗ	K	K
32	Lê Văn Sơn	Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào	100	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	C
33	Lê Văn Tuấn	Thôn Hanh Cát 2 xã Yên Lạc	50	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	C
34	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Khả Phú xã Yên Trung	40	Chăn nuôi lợn, quy mô nông hộ, 5 đơn vị vật nuôi	K	C
VI	Huyện Triệu Sơn: 35 hộ gia đình					
VI.1	Doanh nghiệp: Không có					
VI.2	Hộ gia đình: 35 hộ gia đình					
1	Lê Văn Sơn	Thôn Thái Sơn, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
2	Lê Bá Đức	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	1000	Giặt rửa bao bì, tái chế hạt nhựa	K	K
3	Thiều Đình Trường	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	3000	Giặt rửa bao bì, nấu hạt nhựa	K	C
4	Thiều Đình Lý	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	1500	Giặt rửa bao bì	K	C
5	Nguyễn Công Chính	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	1500	Giặt rửa bao bì	K	C
6	Thiều Đình Nghĩa	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	1500	Giặt rửa bao bì	K	C

7	Lê Thúc Lan	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	3000	Giặt rửa bao bì	K	C
8	Phùng Việt Thành	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	3000	Giặt bao bì	K	C
9	Lê Đình Quý	Tổ dân phố 6, thị trấn Nưa	5000	Giặt rửa bao bì, nấu hạt nhựa	K	C
10	Lê Đình Đức	Tổ dân phố 6, thị trấn Nưa	5000	Sản xuất bìa cát tông	K	C
11	Lê Thị Hòa	Tổ dân phố 6, thị trấn Nưa	1000	Sản xuất viên than nén	K	C
12	Lê Doãn Đoàn	Thôn Thái Lâm, xã Thái Hoà	400	Giặt rửa bao bì	K	C
13	Vũ Trọng Vinh	Thôn Thái Sơn, xã Thái Hoà	3000	Giặt rửa bao bì	K	C
14	Phùng Thị Mai	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
15	Lê Văn Thiện	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	1000	Giặt rửa bao bì	K	C
16	Lê Thúc Vũ	Thôn Thái Phong, xã Thái Hoà	1000	Giặt rửa bao bì	K	C
17	Lê Thế Dũng	Thôn Thái Phong, xã Thái Hoà	1200	Giặt rửa bao bì	K	C
18	Lê Đức Lập	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
19	Lê Doãn Long	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	800	Giặt rửa bao bì	K	C
20	Lê Bá Khang	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	800	Giặt rửa bao bì	K	C
21	Lê Đình Du	Thôn Thái Nhân, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
22	Lê Đình Cẩm	Thôn Thái Phong, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
23	Lê Thị Hải	Thôn Thái Lâm, xã Thái Hoà	600	Giặt rửa bao bì	K	C
24	Lê Văn Phương	Thôn Thái Lâm, xã Thái Hoà	800	Giặt rửa bao bì	K	C
25	Thiều Đình Thuận	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	500	Giặt rửa bao bì	K	C
26	Nguyễn Đức Cường	Thôn Thái Phong, xã Thái Hoà	1200	Giặt bao bì	K	C
27	Lê Thúc Thọ	Thôn Thái Phong, xã Thái Hoà	400	Giặt bao bì	K	C
28	Vũ Trọng Cảnh	Thôn Thái Sơn, xã Thái Hoà	700	Giặt bao bì	K	C

29	Nguyễn Công Nam	Thôn Thái Lâm, xã Thái Hoà	600	Giặt bao bì	K	C
30	Hoàng Minh Văn	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	200	Tái chế	K	C
31	Hà Văn Dục	Thôn Thái Sơn, xã Thái Hoà	700	Thu mua	K	C
32	Lê Doãn Cường	Thôn Thái Sơn, xã Thái Hoà	2000	Giặt bao bì	K	C
33	Lê Doãn Lộc	Thôn Thái Lai, xã Thái Hoà	400	Giặt bao bì	K	C
34	Lê Đình Dương	Thôn Thái Yên, xã Thái Hoà	200	Nấu tái chế	K	C
35	Lê Thọ Long	Thôn 5, xã Dân Lý	900	Giặt bao bì	K	C
VII	Huyện Đông Sơn: 12 cơ sở, hộ gia đình					
VII.1	Doanh nghiệp: 12 cơ sở					
1	Công ty TNHH sản xuất và chăn nuôi Quang Dũng	Thôn Thành Vinh, Xã Đông Quang	63.125	Chăn nuôi gia súc, gia cầm. quy mô vừa, dưới 300 đơn vị vật nuôi	K	C
2	Công ty TNHH sản xuất và chăn nuôi Dũng Vinh	Thôn Minh Thành, Xã Đông Quang	54.163	Chăn nuôi gia súc, gia cầm. quy mô vừa, dưới 300 đơn vị vật nuôi	K	C
3	Cơ sở SXKD đá ốp lát Nguyễn Hoàng Năng	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	3.480	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C
4	Cơ sở SXKD đá ốp lát Lê Quang Lộc	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	2.245	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C
5	Cơ sở SXKD đá ốp lát Nguyễn Xuân Nghĩa	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	1.920	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C
6	Cơ sở SXKD đá ốp lát Nguyễn Hoàng Thơi	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	1.200	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C
7	Cơ sở SXKD đá ốp lát Nguyễn Hoàng Đức	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	1.520	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C
8	Cơ sở SXKD đá ốp lát	Thôn 3 Thịnh Trị, Xã Đông Quang	1.715	Sản xuất kinh doanh đá ốp lát	K	C

	Nguyễn Việt Bình	Quang		lát		
9	Cơ sở SXKD đá ôp lát Lê Duy Dung	Thôn 3 Thịnh Trì, Xã Đông Quang	1.715	Sản xuất kinh doanh đá ôp lát	K	C
10	Cơ sở SXKD nhựa Lê Duy Sử	Thôn Hoàng Học, Đông Hoàng	1000	Ép nhựa	K	C
11	Cơ sở SXKD nhựa Lê Văn Tuấn	Thôn Học Thượng, Đông Hoàng	1000	Ép nhựa	K	C
12	Lê Thị Truyền	Thôn Hoàng Thịnh, xã Đông Phú	5326,6	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, quy mô vừa, dưới 300 đơn vị vật nuôi	K	C
VII.2	Hộ gia đình: 0					
VIII	TX Nghi Sơn: 70 hộ gia đình					
VIII.1	Doanh nghiệp: Không có					
VIII.2	Hộ gia đình: 70 hộ gia đình					
1	Nguyễn Ngọc Hoàng	Tô dân phố Đại Thắng, phường Hải Lĩnh	600	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 46 đơn vị vật nuôi	K	C
2	Lê Trọng Thành	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	500	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 38 đơn vị vật nuôi	K	C
3	Nguyễn Trọng Hạnh	Thôn Nam Sơn, xã Phú Sơn	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
4	Lê Văn Nê	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1215	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 34 đơn vị vật nuôi	K	C
5	Lê Huy Tuấn	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1350	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 34 đơn vị vật nuôi	K	C
6	Lê Huy Tiến	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1620	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 36 đơn vị vật nuôi	K	C
7	Vũ Xuân Sơn	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 18 đơn vị vật nuôi	K	C

8	Vũ Bá Mai	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
9	Hồ Ngọc Toàn	Thôn Nam Sơn, xã Phú Sơn	2000	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 30 đơn vị vật nuôi	K	C
10	Nguyễn Ngọc Khoa	Thôn Tây Sơn, xã Phú Sơn	1100	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi	K	C
11	Phạm Văn Hối	Thôn Tây Sơn, xã Phú Sơn	2200	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 43 đơn vị vật nuôi	K	C
12	Nguyễn Khắc Duẩn	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
13	Nguyễn Lập Hiếu	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1500	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
14	Hồ Kim Nhung	Thôn Đông Sơn, xã Phú Sơn	1500	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi	K	C
15	Nguyễn Đức Chính	Thôn Bắc Sơn, xã Phú Sơn	1300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 23 đơn vị vật nuôi	K	C
16	Nguyễn Văn Triều	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 19 đơn vị vật nuôi	K	C
17	Nguyễn Văn Nam (Hà)	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 25 đơn vị vật nuôi	K	C
18	Nguyễn Văn Thắng	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	220	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi	K	C
19	Nguyễn Văn Na	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 26 đơn vị vật nuôi	K	C
20	Lê Huy Lai	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 17 đơn vị vật nuôi	K	C
21	Lê Ngọc Nam	Thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	1400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 24 đơn vị vật nuôi	K	C

22	Nguyễn Văn Cối	Thôn Đông Sơn, xã Phú Sơn	900	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
23	Hồ Ngọc Tuấn	Thôn Nam Sơn, xã Phú Sơn	2000	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi	K	C
24	Nguyễn Văn Vỹ	Thôn Nam Sơn, xã Phú Sơn	1300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 16 đơn vị vật nuôi	K	C
25	Đỗ Đức Minh	Thôn Nam Sơn, xã Phú Sơn	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	C
26	Nguyễn Thị Sáu	Tô dân phố Đại Thủy, phường Trúc Lâm	600	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 90 đơn vị vật nuôi	K	C
27	Vũ Bá Thành	Thôn Thịnh Hùng, xã Phú Lâm	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 23 đơn vị vật nuôi	K	C
28	Nguyễn Hữu Điện	Thôn 8, xã Tân Trường	130	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	C
29	Hoàng Văn Trung	Thôn 8, xã Tân Trường	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
30	Đỗ Việt Quang	Thôn 8, xã Tân Trường	1200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	C
31	Lê Vinh Bảy	Thôn 8, xã Tân Trường	700	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 11 đơn vị vật nuôi	K	C
32	Đỗ Đức Nhật	Thôn Phú Thịnh, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
33	Lê Duy Nghĩa	Thôn Đại Đồng, xã Phú Lâm	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
34	Nguyễn Xuân Nghĩa	Thôn Đại Đồng, xã Phú Lâm	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 17 đơn vị vật nuôi	K	K
35	Trần Lê Khải	Thôn Phú Thịnh, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa 30 đơn vị vật nuôi	K	K

36	Hồ Ngọc Tuyên	Thôn Phú Thịnh, xã Phú Lâm	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 24 đơn vị vật nuôi	K	K
37	Bùi Thị Hoà	Thôn Văn Sơn, xã Phú Lâm	500	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa 30 đơn vị vật nuôi	K	K
38	Lê Thị Hằng	Thôn Trường Sơn, xã Phú Lâm	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
39	Hoàng Văn Chính	Thôn Văn Sơn, xã Phú Lâm	600	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 24 đơn vị vật nuôi	K	K
40	Lê Văn Cường	Thôn Hợp Nhất, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
41	Nguyễn Văn Quý	Thôn Thanh Tân, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
42	Lê Tăng Trường	Thôn Trường Sơn, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
43	Lê Văn Tiến	Thôn Hợp Nhất, xã Phú Lâm	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 18 đơn vị vật nuôi	K	K
44	Lê Văn Lâm	Thôn Hợp Nhất, xã Phú Lâm	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
45	Lê Văn Phong	Thôn Hợp Nhất, xã Phú Lâm	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
46	Nguyễn Trọng Thìn	Thôn 6, xã Tân Trường	2000	Chăn nuôi bò; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
47	Nguyễn Văn Toán	Thôn 6, xã Tân Trường	500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
48	Đỗ Đình Lâm	Thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường	700	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 20 đơn vị vật nuôi	K	K
49	Lê Thanh Hoài	Thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K

50	Phạm Viết Lương	Thôn 8, xã Tân Trường	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
51	Lê Vinh Tám	Thôn 8, xã Tân Trường	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
52	Phạm Huy Thắng	Thôn 8, xã Tân Trường	4000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
53	Mai Thanh Hạc	Thôn 8, xã Tân Trường	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
54	Đường Xuân Hải	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 13 đơn vị vật nuôi	K	K
55	Đường Xuân Phan	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10,6 đơn vị vật nuôi	K	K
56	Đường Xuân Tùng	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
57	Nguyễn Xuân Thành	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
58	Nguyễn Văn Hương	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
59	Nguyễn Đức Thom	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
60	Nguyễn Văn Ngà	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 14 đơn vị vật nuôi	K	K
61	Lê Duy Dũng	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	600	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 13 đơn vị vật nuôi	K	K
62	Nguyễn Thế Ân	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	3000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 13,6 đơn vị vật nuôi	K	K
63	Vũ Đình Hùng	Thôn Tân Phúc, xã Tân Trường	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K

64	Hoàng Thị Hải	Thôn Liên Sơn, xã Các Sơn	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
65	Nguyễn Văn Thành	Thôn Liên Sơn, xã Các Sơn	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
66	Nguyễn Xuân Lý	Thôn Đông, xã Các Sơn	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 10 đơn vị vật nuôi	K	K
67	Nguyễn Văn Thanh	Thôn Song, xã Các Sơn	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 11 đơn vị vật nuôi	K	K
68	Lê Quang Thiết	Thôn Song, xã Các Sơn	80	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
69	Lê Thế Thanh	Thôn Trường Sơn, xã Các Sơn	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 16 đơn vị vật nuôi	K	K
70	Hồ Thị Dội	Thôn Quế Lam, xã Các Sơn	120	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ 12 đơn vị vật nuôi	K	K
IX	Huyện Quan Sơn: 15 hộ gia đình					
IX.1	Doanh nghiệp: không có					
IX.1	Hộ gia đình: 15					
1	Đỗ Văn Hòa	Bản Bun, xã Sơn Điện	1000	Tấm mảnh	K	C
2	Nguyễn Trọng Quyết	Bản Bun, xã Sơn Điện	800	Tấm mảnh	K	C
3	Lộc Văn Quyết	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	600	Tấm mảnh	K	C
4	Trần Văn Duân	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	1600	Tấm mảnh	K	C
5	Nguyễn Thành Đô	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	800	Tấm mảnh	K	C
6	Phạm Bá Tú	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	3500	Tấm mảnh	K	C
7	Phạm Bá Khin	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	400	Tấm mảnh	K	C
8	Nguyễn Thất Tùng	Bản Na Lộc, xã Sơn Điện	1.000	Tấm mảnh	K	C
9	Lương Đình Nhật	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	500	Tấm mảnh	K	C
10	Đỗ Văn Thịnh	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	800	Tấm mảnh	K	C
11	Phạm Đình Nam	Bản Bun, xã Sơn Điện	1.600	Tấm mảnh	K	C

12	Lò Văn Toán	Bản Ngâm, xã Sơn Điện	800	Tấm màn	K	C
13	Lương Văn Dăm	Bản Na Lộc, xã Sơn Điện	600	Tấm màn	K	C
14	Trần Văn Dũng	Bản Chiềng, xã Mường Mìn	600	Sơ chế tấm đũa	K	C
15	Phạm Bá Nghĩa	Bản Chiềng, xã Mường Mìn	400	Sơ chế tấm đũa	K	C
X	TP Sầm Sơn: 21 cơ sở, hộ gia đình					
X.1	Doanh nghiệp: 2					
1	Công ty TNHH & TM Diệp Anh	Tô dân phố Khang Thái, phường Quảng Thọ	132	Thu mua, tái chế phế liệu	K	C
2	Cơ sở bột cá doanh nghiệp Duy Hải	Tô dân phố Phúc Đức, phường Quảng Tiến, TP Sầm Sơn	214	Chế biến bột cá	C	K
X.2	Hộ gia đình: 19					
1	Lê Văn Dinh	Tô dân phố Khang Thái, phường Quảng Thọ	150	Chăn nuôi quy mô nông hộ, dưới 10 đơn vị vật nuôi	K	C
2	Nguyễn Văn Chiến	Tô dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	100	Chăn nuôi dưới 10 đơn vị vật nuôi	K	C
3	Lê Văn Trục	Tô dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	80	Chăn nuôi dưới 10 đơn vị vật nuôi	K	C
4	Hộ ông Hồ Đắc Hiếu	Khu phố Long Sơn, phường Bắc Sơn	193	Giết mô gia súc quy mô dưới 10 con/ngày	K	C
5	Hộ ông Cao Duy Tiến	Khu phố Long Sơn, phường Bắc Sơn	100	Giết mô gia súc quy mô dưới 10 con/ngày	K	C
6	Lê Thị Mỹ Hương	Tô dân phố Trung Kỳ, phường Trung Sơn	100	Chăn nuôi dưới 10 đơn vị vật nuôi	K	C
7	Lê Văn Kỳ	Tô dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	150.0	Thu mua phế liệu	K	C
8	Lê Đình Sơn	Tô dân phố Đôn Trại	200	Xưởng sửa chữa xe ô tô	K	C

		phường Quảng Thọ				
9	Đỗ Văn Đông	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	200	Xưởng sửa chữa xe ô tô	K	C
10	Nguyễn Thị Lại	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	200	Thu mua phế liệu	K	C
11	Lê Văn Thiện	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	200	Thu mua phế liệu	K	C
12	Nguyễn Thị Nhung	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	150	Thu mua phế liệu	K	C
13	Hoàng Thị Oanh	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	132	Buôn bán hải sản	K	C
14	Lê Thị Mai	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	200	Thu mua phế liệu	K	C
15	Vũ Xuân Dương	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	150	Thu mua phế liệu	K	C
16	Lê Minh Dinh	Tổ dân phố Đôn Trại, phường Quảng Thọ	264	Xưởng sửa chữa xe ô tô	K	C
17	Trịnh Thị Huệ	Tổ dân phố Xuân Phú, phường Trung Sơn	200	Thu mua phế liệu	K	C
18	Lê Thị Thành	Tổ dân phố Vĩnh Thành, phường Trung Sơn	200	Thu mua phế liệu	K	C
19	Lê Trung Đức	Tổ dân phố Vĩnh Thành, phường Trung Sơn	200	Thu mua phế liệu	K	C
XI	Hà Trung: 9 hộ gia đình					
XI.1	Doanh nghiệp: Không có					
XI.2	Hộ gia đình: 9					
1	Tô Đình Thông	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	45	Sản xuất bún	K	C

2	Trịnh Thanh Dân	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	50	Sản xuất bún	K	C
3	Trịnh Thanh Dân	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	40	Sản xuất bún	K	C
4	Nguyễn Văn Đồng	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	45	Sản xuất bún	K	C
5	Phùng Quang Thành	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	40	Sản xuất bún	K	C
6	Nguyễn Công Khanh	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	50	Sản xuất bún	K	C
7	Trịnh Thanh Đàm	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	50	Sản xuất bún	K	C
8	Nguyễn Văn Truyền	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	55	Sản xuất bún	K	C
9	Tô Văn Hữu	Thông Đông Yên, xã Hải Hà	50	Sản xuất bún	K	C
XII	Huyện Nga Sơn: 18 hộ gia đình					
XII.1	Doanh nghiệp: không có					
XII.2	Hộ gia đình: 18					
1	Mai Duy Hưng	Thôn Yên Ninh, Nga Yên	800	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	K
2	Phạm Trí Nguyên	Thôn Yên Ninh, Nga Yên	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
3	Nguyễn Ngọc Chung	Thôn Yên Ninh, Nga Yên	250	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
4	Mai Danh Loan	Thôn Yên Ninh, Nga Yên	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
5	Nguyễn Văn Tý	Thôn 4, Nga Tân	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
6	Hoà Văn Nam	Thôn 6, Nga Tân	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C

7	Đỗ Văn Dũng	Thôn Hưng Đạo, xã Nga Thủy	80	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
8	Phạm Thị Ché	Thôn Đô Lương, xã Nga Thủy	70	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
9	Lã Viết Phương	Thôn Đô Lương, xã Nga Thủy	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
10	Trần Văn Đỗ	Thôn Đô Lương, xã Nga Thủy	20	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
11	Ngô Văn Cường	Thôn Lê Lợi, xã Nga Thủy	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
12	Ngô Thực Hiện	Thôn Lê Lợi, xã Nga Thủy	120	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
13	Trần Văn Miến	Thôn Lê Lợi, xã Nga Thủy	150	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
14	Trần Văn Kiếng	Thôn Lê Lợi, xã Nga Thủy	60	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ, 8 đơn vị vật nuôi	K	C
15	Nguyễn Hữu Tăng	Tiểu khu Bách Lợi, thị trấn Nga Sơn	100	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
16	Đào Văn Hiền	Tiểu khu Bách Lợi, thị trấn Nga Sơn	75	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
17	Đỗ Văn Mười	Tiểu khu Bách Lợi, thị trấn Nga Sơn	55	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
18	Nguyễn Văn Tùng	Tiểu khu Thăng Thịnh, thị trấn Nga Sơn	1000	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
XIII	Huyện Thạch Thành: 12 hộ gia đình					
<i>XIII.1</i>	<i>Doanh nghiệp: không có</i>					
<i>XIII.2</i>	<i>Hộ gia đình: 12</i>					

1	Hộ Bùi Khắc Năm	Thôn Minh Lộc, xã Thành Minh	500	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	K
2	Hộ Nguyễn Đình Anh	Thôn Minh Hải, xã Thành Minh	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	K
3	Hộ Phạm Văn Chí	Thôn Mỹ Đàm, xã Thành Minh	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 18 đơn vị vật nuôi	K	K
4	Hộ Nguyễn Văn Tùng	Thôn Thượng Quang, xã Thành Minh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 16 đơn vị vật nuôi	K	K
5	Hộ Nguyễn Tuấn Lợi	Thôn Thượng Quang, xã Thành Minh	200	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 20 đơn vị vật nuôi	K	K
6	Hộ Bùi Văn Kiên	Thôn Trượng Phong, xã Thạch Trượng	500	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa, 50 đơn vị vật nuôi,	K	C
7	Hộ Quách Văn Dẫn	Thôn Trượng Sơn, xã Thạch Trượng	400	Chăn nuôi lợn, lợn nái, quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi,	K	C
8	Phạm Thanh Thường	Thôn 1, xã Thạch Long	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 13 đơn vị vật nuôi	K	K
9	Nguyễn Đăng Tuyển	Thôn 2, xã Thạch Long	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 14 đơn vị vật nuôi	K	K
10	Phạm Thị Tuyển	Thôn 3, xã Thạch Long	400	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 12 đơn vị vật nuôi	K	K
11	Lê Đức Thơ	Thôn 4, xã Thạch Long	300	Chăn nuôi lợn; quy mô nhỏ, 10 đơn vị vật nuôi	K	K
12	Trang Trại Đình Tiến Cường	Thôn Ngọc Trạo, xã Ngọc Trạo	7219	Chăn nuôi lợn, quy mô vừa, 40 đơn vị vật nuôi.	K	K
XIV	Huyện Hoằng Hóa: 03 cơ sở					
XIV.1	Doanh nghiệp: 03					
1	Trang trại chăn nuôi lợn của	Thôn Cẩm Lũ, xã Hoằng Sơn	22.620,0	Chăn nuôi lợn; quy mô lớn	K	C

	ông Nguyễn Đức Kiên		0	300 đơn vị vật nuôi		
2	Trang trại chăn nuôi lợn của ông Nguyễn Văn Khánh	Thôn 2, xã Hoàng Thái	13.252,0 0	Chăn nuôi lợn; quy mô vừa 40 đơn vị vật nuôi.	K	K
3	Trang trại chăn nuôi lợn tập trung của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Hoàng Hóa	Tổ dân phố Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn	54.051,3 0	Chăn nuôi lợn; quy mô lớn 1.000 đơn vị vật nuôi	K	K
XIV.2	Hộ gia đình: không có					
XV	Huyện Quảng Xương: 01 hộ gia đình					
XV.1	Doanh nghiệp: Không có					
XV.2	Hộ gia đình: 01					
1	Lê Thanh Tùng	Thôn Tiên Thịnh, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương	10970,6	Chăn nuôi lợn; quy mô lớn 480 đơn vị vật nuôi	K	C
XVI	Huyện Vĩnh Lộc: 125 cơ sở					
XVI.1	Doanh nghiệp: Không có					
XVI.2	Hộ gia đình: 125					
1	Trịnh Huy Khanh	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
2	Hoàng Hữu Thái	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
3	Phạm Hùng Đức	Xóm 9, xã Minh Tân	400	Chế tác đá	K	K
4	Hùng Khiển	Thôn 10, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
5	Nguyễn Văn Hân	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
6	Nguyễn Văn Thanh	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K

7	Hoàng Hữu Lợi	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
8	Lê Văn Bài	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
9	Nguyễn Trọng Võ	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
10	Phạm Thị Bảy	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
11	Lê Văn Hiền	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
12	Trần Trọng Hiếu	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
13	Thành Đạt	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
14	Ngô Xuân Bình	thôn 9, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
15	Hoàng Văn Thanh	Thôn 8, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
16	Trần Thị Trang (Chiều)	Xóm 9, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
17	Nguyễn Văn Tảo	Thôn 4, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
18	Phạm Văn Đông	Xóm 8, xã Minh Tân	400	Chế tác đá	K	K
19	Đỗ Văn Năm	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
20	Trịnh Văn Quỳnh	Thôn 13, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
21	Tổng Văn Đức	Thôn 4, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
22	Hoàng Huân	Xóm 9, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
23	Trần Văn Nghĩa	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K

24	Lê Mạnh Hồng	Xóm 8, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
25	Vũ Minh Phượng	Xóm 8, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
26	Hoàng Văn Thực	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
27	Nguyễn Văn Hùng	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
28	Hoàng Văn Thuận	Xóm 8, xã Minh Tân	400	Chế tác đá	K	K
29	Nguyễn Văn Thù	Xóm 8, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
30	Nguyễn Hai Tám	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
31	Đỗ Văn Thương	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
32	Nguyễn Văn Thành	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
33	Lê Đình Luyện	Xóm 8, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
34	Trịnh Đan Phượng	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
35	Nguyễn Văn Toàn	Thôn 8, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
36	Trần Đình Nhân	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
37	Hoàng Văn Sơn	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
38	Trần Văn Hiến	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
39	Trần Văn Toán	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
40	Hà Văn Quyền	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K

41	Trịnh Văn Hùng	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
42	Nguyễn Văn Cường	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
43	Lê Văn Tám	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
44	Lâm Văn Sinh	Xóm 6, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
45	Trịnh Văn Tân	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
46	Trần Văn Lai	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
47	Trần Công Thường	Thôn 13, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
48	Hoàng Hữu Mạnh	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
49	Hoàng Văn Nghĩa	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
50	Nguyễn Văn Thu	Thôn 4, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
51	Nguyễn Văn Thường	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
52	Nguyễn Văn Thơ	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
53	Nguyễn Văn Hân	Thôn 6, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
54	Nguyễn Văn Hữu	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh	400	Chế tác đá	K	K
55	Trần Đăng Nam	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
56	Trần Công Bách	Thôn 10, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
57	Trần Đăng Đạt	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K

58	Nguyễn Văn Dũng	Thôn 11, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
59	Hoàng Văn Thụ	Thôn 1, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
60	Hoàng Văn Dũng	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
61	Hoàng Văn Chiến	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
62	Đỗ Văn Sỹ	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
63	Trần Đăng Thái	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
64	Hoàng Văn Khanh	Thôn 5, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
65	Trịnh Văn Thắng	Thôn 5, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
66	Hoàng Văn Phương	Xóm 8, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
67	Trần Văn Đông	Thôn 10, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
68	Lê Đình Vĩnh	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
69	Nguyễn Văn Thắng	Thôn 5, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
70	Nguyễn Thanh Tú	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
71	Hoàng Hữu Thìn	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
72	Trịnh Văn Tuấn	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
73	Hồng Vĩnh An	thôn 9, xã Minh Tân	200	Chế tác đá	K	K
74	Hoàng Văn Khang	Thôn 4, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K

75	Hoàng Văn Kiên	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
76	Hoàng Văn Phú	Thôn 3, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
77	Hoàng Đức Thắng	Thôn 8, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
78	Trần Đăng Hải	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
79	Nguyễn Văn Tấn	Thôn 7, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
80	Trịnh Văn Hoàng	Thôn 14, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
81	Trịnh Văn Thơ	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
82	Nguyễn Văn Bình	Thôn 4, xã Vĩnh Thịnh	200	Chế tác đá	K	K
83	Phạm Ngọc Cương	Thôn Phúc Khang, xã Vĩnh Phúc	20	Lò mổ gia súc, 25con/ tháng	K	K
84	Lại Văn Điệp	Thôn Cổ Điệp, xã Vĩnh Phúc	15	Lò mổ gia súc, 25con/ tháng	K	K
85	Lê Văn Tự	Thôn Cổ Điệp, xã Vĩnh Phúc	20	Lò mổ gia súc, 20 con lợn/tháng	K	K
86	Phạm Văn Hùng	Thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc	25	Lò mổ gia cầm, 30 con gia cầm/ngày	K	K
87	Vũ Xuân Mạnh	Thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc	15	Lò mổ gia cầm, 25 con gia cầm/ngày	K	K
88	Vũ Văn Dũng	Thôn Đông Minh, xã Vĩnh Phúc	100	Gia công cơ khí	K	K
89	Trịnh Đình Trung	Thôn Đông Minh, xã Vĩnh Phúc	150	Gia công cơ khí	K	K

90	Vũ Duy Sơn	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	120	Gia công cơ khí	K	K
91	Vũ Ngọc Phan	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	120	Gia công cơ khí	K	K
92	Nguyễn Trường Sơn	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	100	Gia công cơ khí	K	K
93	Lê Văn Phương	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	80	Gia công cơ khí	K	K
94	Trịnh Văn Sơn	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	80	Gia công cơ khí	K	K
95	Trịnh Đình Tuyên	Thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc	100	Sản xuất đồ gỗ	K	K
96	Trịnh Văn Thiên	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	60	Sản xuất đồ gỗ	K	K
97	Trịnh Văn Căn	Thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	80	Sản xuất đồ gỗ	K	K
98	Phạm Văn Thắng	Thôn Cổ Diệp, xã Vĩnh Phúc	80	Sản xuất đồ gỗ	K	K
99	Lưu Đình Chung	Thôn Phúc Khang xã Vĩnh Phúc	120	Sản xuất đồ gỗ	K	K
100	Hà Văn Tùng	Thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc.	150	Sản xuất đồ gỗ	K	K
101	Dương Văn Mạnh	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	100	Sản xuất đồ gỗ	K	K
102	Nguyễn Văn Phương	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	100	Sản xuất đồ gỗ	K	K
103	Nguyễn Văn Ba	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	120	Sản xuất đồ gỗ	K	K
104	Hoàng Văn Thỏa	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh	120	Sản xuất đồ gỗ	K	K

		Phúc				
105	Phạm Văn Nguyên	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	110	Sản xuất đồ gỗ	K	K
106	Nguyễn Văn Thuật	Thôn Văn Hạnh, xã Vĩnh Phúc.	250	Sản xuất gạch không nung	K	K
107	Nguyễn Xuân Hưng	Thôn Quán Hạt, xã Vĩnh Phúc	250	Sản xuất gạch không nung	K	K
108	Trịnh Văn Thiện	Thôn Quán Hạt, xã Vĩnh Phúc	250	Sản xuất gạch không nung	K	K
109	Trần Văn Dũng	Khu phố Thành Nhân, thị trấn Vĩnh Lộc	200	Sản xuất đồ gỗ	K	K
110	Ngô Tân Vinh	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	200	Sản xuất đồ gỗ	K	K
111	Lê Văn Thắng	Khu 2, thị trấn Vĩnh Lộc	200	Sản xuất đồ gỗ	K	K
112	Mai Văn Quân	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	700	Sản xuất, KD đồ gỗ	K	K
113	Dương Thành Vinh	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	500	Sản xuất đồ gỗ, KD đồ gỗ	K	K
114	Nguyễn Văn Dương	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	2600	Sản xuất đồ gỗ	K	K
115	Nguyễn Văn Long	Khu 3, thị trấn Vĩnh Lộc	120	Thu gom phế liệu	K	K
116	Bùi Văn Trung	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	120	Thu gom phế liệu	K	K
117	Lưu Sỹ Thắng	Khu 3, thị trấn Vĩnh Lộc	200	Thu gom phế liệu	K	K
118	Nguyễn Văn Thám	Khu phố Hà Lương, thị trấn Vĩnh Lộc	40	Giết mổ trâu bò	K	K

119	Hoàng Thị Hồng	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	40	Giết mổ trâu bò	K	K
120	Hoàng Đức Anh	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	40	Giết mổ trâu bò	K	K
121	Nguyễn Văn Anh	Khu 1, thị trấn Vĩnh Lộc	40	Giết mổ trâu bò	K	K
122	Vũ Văn Thông	Thôn Phi Bình, xã Ninh Khang	30	Thu mua	K	K
123	Lê Văn Lộc	Thôn Kỳ Ngãi, xã Ninh Khang	40	Thu mua	K	K
124	Vũ Văn Bình	Thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang	40	Thu mua	K	K
125	Đặng Văn Tiến	Thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang	40	Chăn nuôi lợn; quy mô nông hộ 4 đơn vị vật nuôi	K	K
XVII	Hậu Lộc: 01 cơ sở					
XVII.1	Doanh nghiệp: 01					
1	Công ty TNHH phát triển nông nghiệp Thành Phú	Thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	1200	Chế biến thức ăn chăn nuôi, Công suất: 900 tấn/năm	C	K
XVII.2	Hộ gia đình: Không có					
XVIII	Thị xã Bỉm Sơn: Không có					
XIX	Lang Chánh: Không có					
XX	Ngọc Lặc: Không có					
XXI	Nông Công: Không có					
XXII	Thường Xuân: Không có					
XXIII	Cẩm Thủy: Không có					
XXIV	Mường Lát: Không có					
XXV	Quan Hóa: Không có					
XXVI	Huyện Như Xuân: Không có					

XXVII	Huyện Như Thanh: Không có
	Tổng cộng: 565 cơ sở, hộ gia đình